BẢNG 01: GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Tại các quận, huyện	60.0	55.0	50.0
2	Huyện Cát Hải			
	+ Thị trấn Cát Bà	60.0		
	+ Các xã còn lại khu Cát Bà		55.0	

	+ Các xã khu Cát Hải			50.0

BẢNG 02: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đề xuất năm 2013		
		VT1	VT2	VT3
1	Tại các quận, huyện	60.0	55.0	50.0
2	Huyện Cát Hải			

	+ Thị trấn Cát Bà	60.0		
	+ Các xã còn lại khu Cát Bà		55.0	
	+ Các xã khu Cát Hải			50.0

BẢNG 03: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòng)

STT	**Tên đơn vị hành chính**	**Giá đất đề xuất năm 2013**		
		VT1	**VT2**	**VT3**

1	Tại các quận, huyện	66.0	60.5	55.0
2	Huyện Cát Hải			
	+ *Thị trấn Cát Bà*	66.0		
	+ *Các xã còn lại khu Cát Bà*		60.5	
	+ *Các xã khu Cát Hải*			55.0

BẢNG 04: GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đề xuất năm 2013		
		VT1	VT2	VT3
1	Tại các quận, huyện	48.0	44.0	40.0
2	Huyện Cát Hải			
	+ Thị trấn Cát Bà	48.0		
	+ Các xã còn lại khu Cát Bà		44.0	
	+ Các xã khu Cát Hải			40.0

BẢNG 05: GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2013		
		VT1	VT2	VT3
1	Tại các quận, huyện	42.0	38.5	35.0
2	Huyện Cát Hải			
	+ Thị trấn Cát Bà	42.0		
	+ Các xã còn lại khu Cát Bà		38.5	

	+ Các xã khu Cát Hải			35.0

BẢNG 06: GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòng)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất năm 2013
1	Quận Đồ Sơn	50.4
2	Huyện Cát Hải	50.4

Thành phố Hải Phòng

BẢNG 07: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

HUYỆN AN DƯƠNG (7.1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòng)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Xã An Hòa**						
	Khu vực 1						
1.1	Đường 208: từ cống Ngọ Dương đến giáp địa phận xã Hồng Phong	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
	Khu vực 2						
1.2	Đường trục xã	500	440	380	250	220	190
1.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
1.4	Đất các khu vực còn lại	300			150		
2	**Xã Bắc Sơn**						
	Khu vực 1						
2.1	Quốc lộ 5 mới: từ địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Tân Tiến	4,500	2,700	2,030	2,250	1,350	1,015
2.2	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Lê Lợi	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
2.3	Đường 208: từ giáp địa phận xã Hồng Phong đến cầu chui quốc lộ 10	2,000	1,200	900	1,000	600	450
2.4	Đường 208: từ cầu Chui quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Lê Lợi	2,000	1,200	900	1,000	600	450
2.5	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1,000	600	450	500	300	225
	Khu vực 2						
2.6	Đường trục xã	1,000	870	750	500	435	375
2.7	Đường liên thôn	500	440	380	250	220	190
	Khu vực 3						
2.8	Đất các khu vực còn lại	400			200		
3	**Xã An Hồng**						
	Khu vực 1						
3.1	Quốc lộ 10: từ cầu Kiền đến Cầu Gồ (giáp phường Quán Toan): đoạn từ cầu Kiền đến hết địa phận xã	6,000	3,600	2,700	3,000	1,800	1,350
3.2	Đoạn đường: từ phà Kiền đến quốc lộ 10	2,200	1,320	1,100	1,100	660	550
3.3	Đường liên xã: An Hưng - An Hồng	1,500	900	680	750	450	340

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 2						
3.4	Đường trục xã	1,000	880	750	500	440	375
3.5	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
3.6	Đất các khu vực còn lại	400			200		
4	**Xã Hồng Thái**						
	Khu vực 1						
4.1	Đường 351: từ cầu Kiến An đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	7,000	4,200	3,150	3,500	2,100	1,575
4.2	Đường 351: từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	6,000	3,600	2,700	3,000	1,800	1,350
4.3	Đường liên xã Quốc Tuấn đến đường 351	1,500	900	680	750	450	340
	Khu vực 2						
4.4	Đường trục xã	1,000	870	750	500	435	375
4.5	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
4.6	Đất các khu vực còn lại	400			200		
5	**Xã Đặng Cương**						
	Khu vực 1						
5.1	Đường 351: từ giáp địa phận thị trấn An Dương đến giáp địa phận xã Hồng Thái	5,500	3,300	2,470	2,750	1,650	1,235
5.2	Đường mương An Kim Hải: từ giáp đường 351 đến cầu Nhu	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
5.3	Đường mương An Kim Hải: từ cầu Nhu đến giáp địa phận xã Lê Lợi	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
	Khu vực 2						
5.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
5.5	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
5.6	Đất các khu vực còn lại	400			200		
6	**Xã Lê Lợi**						
	Khu vực 1						
6.1	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến hết địa phận huyện An Dương (cầu Trạm Bạc)	3,500	2,100	1,570	1,750	1,050	785
6.2	Đường 208: từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến giáp thị trấn An Dương	2,000	1,200	900	1,000	600	450
6.3	Đường mương An Kim Hải: đoạn từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến đường 208	2,000	1,200	900	1,000	600	450
6.4	Đoạn đường: từ ngã 3 Tràng Duệ đi Trạm Bạc	900	670	540	450	335	270
	Khu vực 2						
6.5	Đường trục xã	750	660	560	375	330	280

1	2	3	4	5	6	7	8
6.6	Đường liên thôn	500	440	380	250	220	190
	Khu vực 3						
6.7	Đất các khu vực còn lại	400			200		
7	**Xã Đại Bản**						
	Khu vực 1						
7.1	Quốc lộ 5 cũ địa phận xã Đại Bản	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
	Khu vực 2						
7.2	Đường trục xã	950	830	710	475	415	355
7.3	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
7.4	Đất các khu vực còn lại	400			200		
8	**Xã An Hưng**						
	Khu vực 1						
8.1	Quốc lộ 5 cũ: từ giáp xã Tân Tiến đến qua chợ Hỗ mới 100 m	4,500	2,700	2,030	2,250	1,350	1,015
8.2	Quốc lộ 5 cũ: từ qua chợ Hỗ mới 100 m đến hết địa phận xã An Hưng (giáp với xã Lê Thiện)	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
8.3	Đoạn đường: từ cầu Kiền đến cầu gỗ từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã An Hưng	5,500	3,300	2,780	2,750	1,650	1,390
8.4	Đường trục liên xã: An Hưng - An Hồng	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
8.5	Đường trục xã	1,000	870	750	500	435	375
8.6	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
8.7	Đất các khu vực còn lại	400			200		
9	**Xã Hồng Phong**						
	Khu vực 1						
9.1	Đường 208: từ giáp địa phận xã An Hòa đến giáp địa phận xã Bắc Sơn	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
9.2	Đường liên xã: từ chợ Hỗ đến xã Hồng Phong (đường 5 đến đường 208): đoạn từ đường 208 đến hết địa phận xã Hồng Phong	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
9.3	Đường trục xã	950	830	710	475	415	355
9.4	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
9.5	Đất các khu vực còn lại	400			200		
10	**Xã Đồng Thái**						
	Khu vực 1						
10.1	Đường mương An Kim Hải: từ giáp xã An Đồng đến hết địa phận xã Đồng Thái	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125

1	2	3	4	5	6	7	8
10.2	Đường trục liên xã: An Đồng - Đồng Thái	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
	Khu vực 2						
10.3	Đường trục xã	1,000	870	750	500	435	375
10.4	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
10.5	Đất các khu vực còn lại	500			250		
11	**Xã Quốc Tuấn**						
	Khu vực 1						
11.1	Đường mương An Kim Hải: từ cầu Nhu đến hết địa phận xã Quốc Tuấn	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
11.2	Đường trục liên xã: Đặng Cương - Quốc Tuấn - Hồng Thái	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
11.3	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
11.4	Đường liên thôn	500	440	380	250	220	190
	Khu vực 3						
11.5	Đất các khu vực còn lại	400			200		
12	**Xã Tân Tiến**						
	Khu vực 1						
12.1	Quốc lộ 5 mới: từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến nút giao thông KS Nghĩa Sơn	6,500	3,900	2,920	3,250	1,950	1,460
12.2	Quốc lộ 5 cũ: từ cống Trắng giáp quận Hồng Bàng đến hết Nomura	6,000	3,600	2,700	3,000	1,800	1,350
12.3	Quốc lộ 5 cũ: từ hết Nomura đến hết địa phận xã Tân Tiến (tiếp giáp với xã An Hưng)	4,500	2,700	2,030	2,250	1,350	1,015
12.4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1,200	900	540	600	450	270
12.5	Đoạn đường từ chợ Hỗ đến giáp xã Hồng Phong	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
12.6	Đường trục xã	900	790	680	450	395	340
12.7	Đường liên thôn	700	620	530	350	310	265
	Khu vực 3						
12.8	Đất các khu vực còn lại	500			250		
13	**Xã Nam Sơn**						
	Khu vực 1						
13.1	Đường 351: từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến ngã tư cắt đường 5 mới	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
13.2	Đoạn đường: từ ngã tư cắt đường 5 mới đến giáp thị trấn An Dương	4,500	2,700	2,020	2,250	1,350	1,010
13.3	Quốc Lộ 5 mới: từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã Nam Sơn	5,500	3,670	2,750	2,750	1,835	1,375
	Khu vực 2						

1	2	3	4	5	6	7	8
13.4	Đường trục xã	2,000	1,760	1,510	1,000	880	755
13.5	Đường liên thôn	1,000	880	750	500	440	375
	Khu vực 3						
13.6	Đất các khu vực còn lại	600			300		
14	**Xã Lê Thiện**						
	Khu vực 1						
14.1	Quốc lộ 5 cũ: từ giáp địa phận tỉnh Hải Dương đến lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
14.2	Quốc lộ 5 cũ: từ lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn đến giáp địa phận xã Đại Bản	3,500	2,100	1,570	1,750	1,050	785
14.3	Quốc lộ 5 cũ: từ giáp xã Đại Bản đến giáp địa phận xã An Hưng	3,500	2,100	1,570	1,750	1,050	785
14.4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
14.5	Đường trục xã	700	620	530	350	310	265
14.6	Đường liên thôn	550	480	410	275	240	205
	Khu vực 3						
14.7	Đất các khu vực còn lại	400			200		
15	**Xã An Đồng**						
	Khu vực 1						
15.1	Quốc lộ 5 mới: từ đập Cái Tắt đến hết trường công nhân Cơ điện (Đại lộ Tôn Đức Thắng)	9,000	5,400	4,050	4,500	2,700	2,025
15.2	Đường Tôn Đức Thắng: từ ngã 3 trường Cơ điện đến cầu An Dương	10,000	6,000	4,500	5,000	3,000	2,250
15.3	Quốc lộ 5 mới: từ hết trường công nhân Cơ điện đến cầu An Đồng (đường Nguyễn Văn Linh)	9,500	5,700	4,270	4,750	2,850	2,135
15.4	Đường mương An Kim Hải: từ quốc lộ 5 mới đến hết địa phận xã An Đồng	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
15.5	Các tuyến đường trong khu đô thị PG	3,700			1,850		
15.6	Đoạn đường nối ra đường 208, đường máng nước và quốc lộ 5	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
15.7	Đoạn đường nhánh nối ra đường 208, đường máng nước và quốc lộ 5	2,500	1,500	1,130	1,250	750	565
15.8	Đường liên xã: An Đồng - Đồng Thái	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
15.9	Đường 208: từ giáp thị trấn An Dương đến ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng cũ 100m	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125

1	2	3	4	5	6	7	8
15.10	Đường 208: từ ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng cũ 100 m đến ngã tư Ắc Quy	5,500	3,300	2,480	2,750	1,650	1,240
15.11	Đường 208: từ ngã tư Ắc quy đến hết chân cầu Treo	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
15.12	Đoạn đường: từ cổng XN 20-7 mới đến cầu Treo cũ	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
15.13	Đường máng nước: từ ngã 3 trường CN Cơ Điện đến lối rẽ vào UBND xã An Đồng cũ	8,000	4,800	3,600	4,000	2,400	1,800
15.14	Đường máng nước: từ lối rẽ UBND xã An Đồng đến giáp thị trấn An Dương	6,500	3,900	2,920	3,250	1,950	1,460
	Khu vực 2						
15.15	Đường trục xã	1,800	1,580	1,360	900	790	680
15.16	Đường liên thôn	1,000	880	750	500	440	375
	Khu vực 3						
15.17	Đất các khu vực còn lại	750			375		
16	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường có lối đi ra.						

HUYỆN AN LÃO (7.2)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Xã Trường Thọ**						
	Khu vực 1						
1.1	Đường 301: từ giáp xã An Tiến đến giáp xã Bát Trang	1,000	750	600	500	375	300
1.2	Đường 308 điểm nối từ 301 đến Cầu Cảnh	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
1.3	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
1.4	Đường trục thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
1.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
2	**Xã Trường Thành**						
	Khu vực 1						
2.1	Quốc lộ 10: từ cầu Trạm Bạc đến hết địa phận xã Trường Thành	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
2.2	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với quốc lộ10 đến giáp xã An Tiến	800	600	480	400	300	240
2.3	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với quốc lộ10 đường vào di tích Núi Voi đến hết địa phận xã Trường Thành	850	640	510	425	320	255
	Khu vực 2						
2.4	Đường trục xã	680	590	510	340	295	255
2.5	Đường trục thôn	500	440	370	250	220	185
2.6	Đoạn đường: Từ điểm nối đường 303 đến bến phà cũ)	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 3						
2.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
3	**Xã Chiến Thắng**						
	Khu vực 1						
3.1	Đường 354: từ đầu địa phận xã đến cầu Khuể	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
	Khu vực 2						
3.2	Đường trục xã	450	400	340	225	200	170
3.3	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
3.4	Đất các khu vực còn lại	200			100		
4	**Xã Tân Viên**						
	Khu vực 1						
4.1	Đường Tỉnh lộ 362: Từ giáp địa phận xã Mỹ Đức đến giáp khu TĐC xã Tân Viên	1,100	660	500	550	330	250
4.2	Đường tỉnh lộ 362:Từ xã Quốc Tuấn đến cách UB xã Tân Viên 200m	1,100	820	660	550	410	330
4.3	Đường Tỉnh lộ 362: Từ điểm cách UB xã Tân Viên200m (về phía xã Quốc Tuấn) đến hết khu tái định cư Tân Viên	1,500	900	670	750	450	335
	Khu vực 2						
4.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
4.5	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
4.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
5	**Xã An Thọ**						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
5.1	Đường liên xã Mỹ Đức - An Thọ	600	530	360	300	265	180
5.2	Đường trục xã giáp xã An Thái đến UB xã An Thọ	550	480	330	275	240	165
	Khu vực 2						
5.3	Đường trục xã	350	310	260	175	155	130
5.4	Đường trục thôn	300	260	220	150	130	110
	Khu vực 3						
5.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
6	**Xã Quang Hưng**						
	Khu vực 1						
6.1	Đường Tỉnh lộ 360(kéo dài) - Từ giáp QL 10 L 300m	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
6.2	Đường Tỉnh lộ 360(kéo dài) - Từ giáp QL 10 L= 300m đến hết UBND xã	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
6.3	Đường tỉnh lộ 360(kéo dài) Từ hết UBND xã đến phà Quang Thanh	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
6.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
6.5	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
6.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
7	**Xã An Tiến**						
	Khu vực 1						
7.1	Tỉnh lộ 357: từ trường THPT An Lão đến trạm y tế xã An Tiến	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
7.2	Tỉnh lộ 357: từ trạm y tế xã An Tiến đến giáp địa phận thị trấn Trường Sơn	1,500	900	675	750	450	338
7.3	Huyện lộ 303: từ đầu BQL dự án Núi Voi vào khu di tích Núi Voi đến hết địa phận xã	1,000	750	600	500	375	300
7.4	Từ đường 357 đến BQL Núi Voi đến QL 10	1,100	660	500	550	330	250
7.5	Huyện lộ 301: từ ngã 3 Khúc Giản đến quốc lộ 10	2,000	1,200	900	1,000	600	450
7.6	Huyện lộ 301: từ đầu điểm nối với quốc lộ10 đến giáp xã Trường Thọ	1,300	780	590	650	390	295
7.7	Tỉnh lộ 360: từ hết địa phận thị trấn An Lão đến giáp địa phận xã An Thắng	4,500	2,700	2,025	2,250	1,350	1,013
7.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ hết bệnh viện Đa Khoa An Lão đến đường quốc lộ 10	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
7.9	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Trường Thành đến hết địa phận xã An Tiến	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
	Khu vực 2						
7,10	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
7,11	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
7.12	Đất các khu vực còn lại	200			100		
8	**Xã Thái Sơn**						
	Khu vực 1						
8.1	Tỉnh lộ 354: từ hết địa phận Kiến An đến Cầu Nguyệt	5,500	3,300	2,475	2,750	1,650	1,238
8.2	Đường 306: từ giáp địa phận xã Tân Dân đến hết nhà máy nước Cầu Nguyệt	550	410	330	275	205	165
8.3	Đường 306: từ hết nhà máy nước đến nối vào tỉnh lộ 354	1,000	750	630	500	375	315
	Khu vực 2						
8.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150

1	2	3	4	5	6	7	8
8.5	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
8.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
9	**Xã An Thái**						
	Khu vực 1						
9.1	Đường 405: từ đầu địa phận xã (từ giáp địa phận xã Mỹ Đức) qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến hết địa phận xã An Thái	1,500	900	675	750	450	338
9.2	Tỉnh lộ 362: từ đầu địa phận xã An Thái đến Cống Cầm	1,000	750	600	500	375	300
9.3	Tỉnh lộ 362: từ Cống Cầm đến giáp Kiến Thụy	550	410	330	275	205	165
9.4	Đường liên xã: An Thái đi An Thọ	600	530	360	300	265	180
	Khu vực 2						
9.5	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
9.6	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
9.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
10	**Xã Mỹ Đức**						
	Khu vực 1						
10.1	Tỉnh lộ 354: từ Cầu Nguyệt đến qua ngã 3 Quán Rẽ 100 m (giáp Kiến An)	5,500	3,300	2,475	2,750	1,650	1,238
10.2	Đường 354: từ điểm cách ngã 3 Quán Rẽ 100m đến hết chợ Thái	4,500	2,700	2,025	2,250	1,350	1,013
10.3	Đường 354: từ hết chợ Thái đến hết địa phận xã Mỹ Đức	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
10.4	Đường 362 điểm nút Quán Chủng 300 m	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
10.5	Đường 362 cách ngã 3 Quán Chủng 300 m đến hết địa phận xã Mỹ Đức	1,100	660	500	550	330	250
10.6	Tỉnh lộ 362 từ ngã 3 Quán Rẽ đến giáp địa phận xã An Thái	1,400	1,060	840	700	530	420
10.7	Đường 405 từ đường 354 L= 300 m	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
10.8	Đường 405 từ điểm cách đường 354 L= 300 m đến giáp địa phận xã An Thái	1,600	960	726	800	480	363
10.9	Đường liên xã	900	680	540	450	340	270
	Khu vực 2						
10.10	Đường trục xã	550	410	330	275	205	165
10.11	Đường trục thôn	450	400	340	225	200	170
	Khu vực 3						
10.12	Đất các khu vực còn lại	200			100		
11	**Xã An Thắng**						
	Khu vực 1						
11.1	Tỉnh lộ 360: từ đầu địa phận xã (giáp xã An Tiến) đến giáp thị trấn Trường Sơn	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
11.2	Đường 306: từ giáp thị trấn An Lão đến lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	2,200	1,320	1,000	1,100	660	500
11.3	Đường 306: từ nối rẽ đình thôn Trần Phú đến giáp địa phận xã Tân Dân	800	600	480	400	300	240
11.4	Đường 306: từ ngã 4 Bách Phương qua UB xã An Thắng đến giáp tỉnh lộ 360	700	620	530	350	310	265
	Khu vực 2						
11.5	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225

1	2	3	4	5	6	7	8
11.6	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
11.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
12	**Xã Bát Trang**						
	Khu vực 1						
12.1	Đường 301: từ hết địa phận xã Trường Thọ đến qua UB xã Bát Trang 200 m	800	600	480	400	300	240
12.2	Đường 301: từ qua UB xã Bát Trang 200 m đến ngã 4 Quán Trang	700	620	530	350	310	265
12.3	Đường 301: từ ngã 4 Quán Trang đến hết địa phận xã Bát Trang	550	410	330	275	205	165
	Khu vực 2						
12.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
12.5	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
12.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
13	**Xã Quốc Tuấn**						
	Khu vực 1						
13.1	Quốc lộ 10: từ hết địa phận thị trấn An Lão đến cách ngã 4 Quang Thanh 200 m	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
13.2	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Quang Thanh về 2 phía 200 m	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
13.3	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
13.4	Quốc lộ 10: từ cách ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
13.5	Đường 362: từ ngã 4 Kênh đến kênh cống Cẩm Văn	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
13.6	Đường 362: từ kênh cống Cẩm Văn đến hết địa phận xã Quốc Tuấn	1,100	820	660	550	410	330
13.7	Đường 305: Từ Tỉnh lộ 362 đến Tỉnh lộ 360	1,100	660	500	550	330	250
13.8	Tỉnh lộ 360: Từ ngã 4 Quang Thanh L = 200 m	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
13.9	Tỉnh lộ 360 từ ngã tư Qauang Thanh L =200m đến giáp thị trấn An Lão	3,500	2,100	1,575	1,750	1,050	788
	Khu vực 2						
13.10	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
13.11	Đường trục thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
13.12	Đất các khu vực còn lại	200			100		
14	**Xã Quang Trung**						
	Khu vực 1						
14.1	Quốc lộ 10: từ Ngã 4 Quang Thanh về hai phía 200m	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
14.2	Quốc lộ 10: từ cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
14.3	Quốc lộ 10 ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
14.4	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Kênh 100 m đến Lô Cốt	3,500	2,100	1,575	1,750	1,050	788
14.5	Quốc lộ 10 từ Lô Cốt đến cầu Cựu	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
14.6	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ ngã 4 Kênh đến hết nghĩa trang liệt sĩ	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
14.7	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến Đò Sòi	1,000	750	600	500	375	300
14.8	Tỉnh lộ 360 kéo dài từ ngã tư Quang Thanh đến giáp xã Quang Hưng	3,400	2,040	1,530	1,700	1,020	765

1	2	3	4	5	6	7	8
14.9	Đường 362 từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Quang Trung	2,200	1,320	1,000	1,100	660	500
	Khu vực 2						
14.10	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
14.11	Đường trục thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
14.12	Đất các khu vực còn lại	200			100		
15	**Xã Tân Dân**						
	Khu vực 1						
15.1	Đường nối từ tỉnh lộ 360 đến cách ngã 4 Tân Dân 200 m	1,400	1,060	840	700	530	420
15.2	Ngã tư Tân Dân 200 m ra 4 phía	1,400	1,060	840	700	530	420
15.3	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UB xã Tân Dân 200 m đến giáp xã Thái Sơn	800	600	480	400	300	240
15.4	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UB xã Tân Dân 200 m đến giáp xã An Thắng	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
15.5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
15.6	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
15.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
16	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường có lối đi ra.						

HUYỆN KIẾN THỤY (7.3)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Xã Đông Phương**						
	Khu vực 1						
1.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp địa giới phường Hưng Đạo (Quận Dương Kinh) đến giáp địa giới xã Đại Đồng	2,500	1,880	1,500	1,250	940	750
1.2	Đường 401 mới: Đoạn từ cống Hương, phường Hưng Đạo đến giáp địa phận xã Đại Đồng	1,500	1,130	900	750	565	450
1.3	Đường từ ngã ba Lạng Côn qua ngã tư UBND xã Đông Phương đến đường 401 mới	1,500	1,130	900	750	565	450
	Khu vực 2						
1.4	Đường trục xã	1,000	750	600	500	375	300
1.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
1.6	Đất các khu vực còn lại	450			225		
2	**Xã Đại Đồng**						
	Khu vực 1						
2.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp địa giới xã Đông Phương đến giáp thị trấn	3,000	2,250	1,800	1,500	1,125	900
2.2	Đường 401 mới: Đoạn từ giáp xã Đông Phương đến hết khu dân cư Đức Phong	1,800	1,350	1,080	900	675	540
2.3	Đường từ ngã ba Đức Phong đến đường 401 mới	1,800	1,350	1,080	900	675	540
2.4	Đường từ ngã tư chợ đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang đến giáp phường Hoà Nghĩa.	1,500	1,130	900	750	565	450
	Khu vực 2						
2.5	Đường trục xã	1,000	750	600	500	375	300
2.6	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
2.7	Đất các khu vực còn lại	450			225		
3	**Xã Minh Tân**						
	Khu vực 1						
3.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp thị trấn đến giáp địa phận xã Tân Phong	1,000	750	600	500	375	300
3.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp phường Hoà Nghĩa đến cầu trạm xá Minh Tân	3,400	2,550	2,040	1,700	1,275	1,020
3.3	Đường 362 (đường 402 cũ): từ cầu trạm xá Minh Tân đến ngã tư Tân Linh (ông Dinh)	3,000	2,250	1,800	1,500	1,125	900
3.4	Từ đường 362 vào UBND xã Minh Tân đến cổng UBND xã Minh Tân	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
3.5	Từ cổng UBND xã Minh Tân đến đường 361 (đường 401 cũ)	1,500	1,130	900	750	565	450
3.6	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã tư Tân Linh (ông Dinh) đến giáp thị trấn	3,000	2,250	1,800	1,500	1,125	900
3.7	Khu dân cư mới Minh Tân (mở rộng thị trấn Núi Đối)	1,200			600		
	Khu vực 2						
3.8	Đường trục xã	850	650	510	425	325	255
3.9	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
3.10	Đất các khu vực còn lại	450			225		
4	**Xã Tân Phong**						
	Khu vực 1						
4.1	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp xã Minh Tân đến giáp địa phận xã Tú Sơn	1,500	1,130	900	750	565	450
4.2	Đường 361 (đường 401 cũ): từ cổng Chợ Tân Phong về 2 phía mỗi phía 100 m	1,800	1,350	1,080	900	675	540
4.3	Đường từ chợ Tân Phong (cầu ông Cứ) đến giáp địa giới phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	900	675	540	450	338	270

1	2	3	4	5	6	7	8
4.4	Đường từ đường 361 (đi thôn Kính Trực) đến giáp phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	700	530	420	350	265	210
	Khu vực 2						
4.5	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
4.6	Đường trục thôn	500	450	380	250	225	190
	Khu vực 3						
4.7	Đất các khu vực còn lại	350			175		
5	**Xã Tú Sơn**						
	Khu vực 1						
5.1	Đường 403: từ giáp ranh phường Minh Đức quận Đồ Sơn đến dốc Lê Xá	2,500	1,880	1,500	1,250	940	750
5.2	Đường 403: Từ dốc Lê Xá đến giáp địa giới xã Đại Hợp	4,000	3,000	2,400	2,000	1,500	1,200
5.3	Đường 361 (đường 401 cũ): từ giáp địa giới Tân Phong đến trạm điện Tú Sơn	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
5.4	Đường 361 (đường 401 cũ): từ trạm điện Tú Sơn đến cách UBND xã Tú Sơn 200 m	3,000	2,250	1,800	1,500	1,125	900
5.5	Đường 361 (đường 401 cũ): từ cách UBND xã Tú Sơn 200m qua ngã tư Hồi Xuân 200m về Bằng La	4,000	3,000	2,400	2,000	1,500	1,200
5.6	Đường 361 (đường 401 cũ): từ qua ngã tư Hồi Xuân 200m đến giáp phường Bàng La (quận Đồ Sơn)	2,500	1,880	1,500	1,250	940	750
	Khu vực 2						
5.7	Đường trục xã	900	680	540	450	340	270
5.8	Đường trục thôn	700	550	450	350	275	225
	Khu vực 3						
5.9	Đất các khu vực còn lại	450			225		
6	**Xã Đại Hợp**						
	Khu vực 1						
6.1	Đường 403: từ giáp địa giới xã Tú Sơn đến cách cổng chợ Đại Hợp 200 m	4,000	3,000	2,400	2,000	1,500	1,200
6.2	Đường 403: từ chợ Đại Hợp về mỗi phía 200 m	4,500	3,380	2,700	2,250	1,690	1,350
6.3	Đường 403: từ cách chợ Đại Hợp 200 m về phía Đoàn Xá đến cống Đại Hợp	3,600	2,700	2,160	1,800	1,350	1,080
6.4	Đường 403: từ cống Đại Hợp đến giáp địa giới xã Đoàn Xá	2,500	1,880	1,500	1,250	940	750
	Khu vực 2						
6.5	Đường trục xã	900	680	540	450	340	270
6.6	Đường trục thôn	650	570	500	325	285	250
	Khu vực 3						
6.7	Đất các khu vực còn lại	500			250		
7	**Xã Đoàn Xá**						
	Khu vực 1						
7.1	Đường 403: đoạn từ giáp địa giới xã Đại Hợp đến chân đê Nam Hải	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
7.2	Đường 404b: đoạn từ đường 403 đến giáp địa giới xã Tân Trào	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
7.3	Đường 403: Từ ngã ba giao của đường 403 và đường 404 về 2 phía 200 m	2,500	1,880	1,500	1,250	940	750
	Khu vực 2						
7.4	Đường trục xã	900	750	650	450	375	325
7.5	Đường trục thôn	700	630	550	350	315	275
7.6	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Đoàn Xá	650			325		
	Khu vực 3						
7.7	Đất các khu vực còn lại	450			225		
8	**Xã Thanh Sơn**						
	Khu vực 1						
8.1	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp thị trấn đến ngã tư bà Xoan	4,500	3,380	2,700	2,250	1,690	1,350
8.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã tư nhà bà Xoan đến qua ngã tư Trà Phương 50m	2,500	1,880	1,500	1,250	940	750
8.3	Đường nhánh từ 362 vào thôn Xuân La, Cẩm Hoàn, Cẩm La	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						

1	2	3	4	5	6	7	8
8.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
8.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
8.6	Đất các khu vực còn lại	450			225		
9	**Xã Thụy Hương**						
	Khu vực 1						
9.1	Đường 404: đoạn từ giáp địa giới xã Thanh Sơn đến giáp địa giới xã Đại Hà	1,900	1,430	1,140	950	715	570
9.2	Đường 362 mới từ giáp xã Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	1,900	1,430	1,140	950	715	570
9.3	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	1,300	980	780	650	490	390
	Khu vực 2						
9.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
9.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
9.6	Đất các khu vực còn lại	450			225		
10	**Xã Kiến Quốc**						
	Khu vực 1						
10.1	Đường 362 (đường 402 mới) từ giáp xã Thụy Hương đến ngã tư ông Phiện	2,200	1,650	1,320	1,100	825	660
10.2	Đường 362 (đường 402 cũ) từ ngã tư ông Phiện đến cách cổng chợ Kiến Quốc 100m	2,500	1,880	1,500	1,250	940	750
10.3	Đường 362 (đường 402 cũ): từ cổng chợ Kiến Quốc về mỗi phía 100 m	3,500	2,630	2,100	1,750	1,315	1,050
10.4	Đường 362 (đường 402 cũ): từ cách cổng chợ Kiến Quốc 100 m (cầu H10) đến giáp ranh xã Du Lễ	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
10.5	Đường 362 (đường 402 cũ): từ ngã tư ông Phiện đến cống Thống Nhất	1,500	1,130	900	750	565	450
	Khu vực 2						
10.6	Đường trục xã	900	680	540	450	340	270
10.7	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
10.8	Đất các khu vực còn lại	450			225		
11	**Xã Du Lễ**						
	Khu vực 1						
11.1	Đường 362 (đường 402 cũ): từ giáp Kiến Quốc đến cổng UBND xã Du Lễ	3,500	2,630	2,100	1,750	1,315	1,050
11.2	Đường 362 (đường 402 cũ): từ cổng UBND xã Du Lễ đến hết địa phận xã Du Lễ (giáp xã An Thái - An Lão)	1,500	1,130	900	750	565	450
11.3	Đường huyện 406: Từ giáp xã Ngũ Phúc đến Miếu Đông	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
	Khu vực 2						
11.4	Đường trục xã	1,000	750	600	500	375	300
11.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
11.6	Đất các khu vực còn lại	450			225		
12	**Xã Ngũ Phúc**						
	Khu vực 1						
12.1	Đường huyện 406: Từ giáp xã Du Lễ qua UBND xã Ngũ Phúc 300m	1,200	900	700	600	450	350
12.2	Đường huyện 406: Đoạn cách UBND xã Ngũ Phúc 300m đến hết địa phận xã Ngũ Phúc	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
12.3	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
12.4	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
12.5	Đất các khu vực còn lại	450			225		
13	**Xã Thuận Thiên**						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
13.1	Đường 405: từ Hữu Bằng đến cách UBND xã Thuận Thiên 200m	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
13.2	Đường 405: từ UBND xã Thuận Thiên về 2 phía mỗi phía 200m	2,500	1,880	1,500	1,250	940	750
13.3	Đường 405: từ cách UBND xã Thuận Thiên 200m đến giáp xã Mỹ Đức(An Lão)	1,500	1,130	900	750	565	450
	Khu vực 2						
13.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
13.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
13.6	Khu tái định cư thôn Xuân Úc 2	1,500			750		
	Khu vực 3						
13.7	Đất các khu vực còn lại	450			225		
14	**Xã Hữu Bằng**						
	Khu vực 1						
14.1	Đường 405: từ giáp thị trấn đến ngã tư Tam Kiệt	3,000	2,250	1,800	1,500	1,125	900
14.2	Đường 405: từ ngã tư Tam Kiệt hết địa phận xã Hữu Bằng	2,500	1,880	1,500	1,250	940	750
	Khu vực 2						
14.3	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
14.4	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
14.5	Khu tái định cư thôn Văn Cao	1,200	900	720	600	450	360
14.6	Khu tái định cư thôn Kim Đới 2	1,000	750	600	500	375	300
14.7	Khu tái định cư thôn Tam Kiệt	1,500	1,130	900	750	565	450
	Khu vực 3						
14.8	Đất các khu vực còn lại	450			225		
15	**Xã Đại Hà**						
	Khu vực 1						
15.1	Đường 404: đoạn từ giáp địa giới Thụy Hương đến cách chợ Đại Hà 100 m	1,700	1,280	1,020	850	640	510
15.2	Đường 404: từ chợ Đại Hà về 2 phía mỗi phía 100 m	2,500	1,880	1,500	1,250	940	750
15.3	Đường 404: đoạn từ cách chợ Đại Hà 100m đến cách ngã tư (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào - Đoàn Xá) 200 m	1,700	1,280	1,020	850	640	510
15.4	Từ ngã tư (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào) về 4 phía mỗi phía 200 m	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
15.5	Đường 402: từ cách ngã tư Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Tân Trào	1,700	1,280	1,020	850	640	510
15.6	Từ ngã ba chợ Đại Hà về thôn Cao Bộ 200 m	1,000	750	600	500	375	300
15.7	Đường liên xã Đại Hà - Kiến Quốc	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
15.8	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
15.9	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
15.10	Đất các khu vực còn lại	450			225		
16	**Xã Ngũ Đoan**						
	Khu vực 1						
16.1	Đường 402: từ cách ngã tư Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200m đến cống UBND xã Ngũ Đoan	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
16.2	Đường 402: từ cống UBND xã Ngũ Đoan đến cầu Tân Phong	1,500	1,130	900	750	565	450
16.3	Đường huyện 407: Đoạn từ ngã ba vào thôn Đồng Dồi đến cống ông Vượng	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
16.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
16.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
16.6	Đất các khu vực còn lại	350			175		
17	**Xã Tân Trào**						
	Khu vực 1						
17.1	Đường 402: từ giáp địa giới xã Đại Hà đến ngã tư chợ xã Tân Trào	1,500	1,130	900	750	565	450
17.2	Đường 363: đoạn từ ngã tư xã chợ xã Tân Trào đến Trạm xá xã Tân Trào	1,500	1,130	900	750	565	450

1	2	3	4	5	6	7	8
17.3	Đường 363: đoạn từ trạm xá Tân Trào đến phà Dương áo	850	650	510	425	325	255
17.4	Từ ngã tư Kỳ Sơn về 4 phía mỗi phía 100 m	1,000	750	600	500	375	300
17.5	Đường liên xã Kiến Quốc - Tân Trào	600	530	450	300	265	225
17.6	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Tân Trào	800	600	480	400	300	240
17.7	Đường 404b: từ giáp xã Đại Hà đến hết địa phận xã Tân Trào	900	680	540	450	340	270
	Khu vực 2						
17.8	Đường trục xã	800	650	530	400	325	265
17.9	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
17.10	Đất các khu vực còn lại	400			200		
18	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường có lối đi ra.						

HUYỆN TIÊN LÃNG (7.4)

Đơn vị tính: 1000 đ/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Xã Đại Thắng**						
	Khu vực 1						
1.1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về 2 phía đường 10 cách 200m thuộc xã Đại Thắng	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
1.2	Các đoạn còn lại thuộc quốc lộ10 trên địa bàn xã Đại Thắng	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
1.3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hòa Bình về phía UBND xã Đại Thắng khoảng cách 50m	1,500	900	670	750	450	335
1.4	Huyện lộ 25: cách ngã 4 đường 10: từ 50m đến đường vào thôn Giang Khẩu	900	540	400	450	270	200
1.5	Huyện lộ 25: đường vào thôn Giang Khẩu - Đò Mía	600	360	270	300	180	135
	Khu vực 2						
1.6	Đường trục xã	450	270	200	225	135	100
1.7	Đường trục thôn	300	200	200	150	100	100
	Khu vực 3						
1.8	Đất các khu vực còn lại	200			100		
2	**Xã Tiên Cường**						
	Khu vực 1						
2.1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về hai phía đường 10 cách 200m thuộc xã Tiên Cường	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
2.2	Các đoạn đường còn lại quốc lộ 10 trên địa phận xã Tiên Cường	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
2.3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hòa Bình về phía cầu sông Mới khoảng cách là 100m	1,800	1,080	810	900	540	405
2.4	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu sông Mới đến cách ngã 4 quốc lộ10 là 100m	1,200	900	720	600	450	360
2.5	Quốc lộ 10 cũ: đường vào khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	600	450	360	300	225	180
2.6	Đường 191 thuộc địa phận xã Tiên Cường	600	450	360	300	225	180
2.7	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
2.8	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
2.9	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
2.10	Đất các khu vực còn lại	200			100		
3	**Xã Tự Cường**						
	Khu vực 1						
3.1	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
3.2	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
3.3	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
3.4	Đất các khu vực còn lại	200			100		
4	**Xã Tiên Tiến**						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
4.1	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu Ắn đến cầu sông Mới	1,200	900	720	600	450	360
4.2	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
4.3	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
4.4	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
4.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
5	**Xã Quyết Tiến**						
	Khu vực 1						
5.1	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu Trại Cá đến qua ngã 3 đi Tiên Thanh 50m	2,200	1,320	990	1,100	660	495
5.2	Huyện lộ 25: đoạn cách ngã 3 đi Tiên Thanh 50m đến qua cầu thôn Ngân Cầu 50m	1,800	1,080	810	900	540	405
5.3	Huyện lộ 25: đoạn còn lại đến hết địa phận xã Quyết Tiến	1,200	900	720	600	450	360
5.4	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
5.5	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
5.6	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
5.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
6	**Xã Khởi Nghĩa**						
	Khu vực 1						
6.1	Huyện lộ 25: thuộc địa phận xã Khởi Nghĩa	1,200	900	720	600	450	360
6.2	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
6.3	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
6.4	Đường trục thôn	300	200	200	150	100	100
	Khu vực 3						
6.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
7	**Xã Tiên Thanh**						
	Khu vực 1						
7.1	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
7.2	Khu vực 2						
7.3	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
7.4	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
7.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
8	**Xã Cấp Tiến**						
	Khu vực 1						
8.1	Đoạn đường cầu Đầm- Cầu Đăng thuộc xã Cấp Tiến	1,200	900	720	600	450	360
8.2	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
8.3	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
8.4	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
8.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
9	**Xã Kiến Thiết**						
	Khu vực 1						
9.1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	1,200	900	720	600	450	360

1	2	3	4	5	6	7	8
9.2	Đoạn đường từ cầu Đầm-cầu Đăng; đoạn từ giáp xã Cấp Tiến đến UBND xã Kiến Thiết	1,100	1,050	800	550	525	400
9.3	Đường cầu Đầm-Cầu Đăng; đoạn từ UBND xã đến cầu phao Đăng	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
9.4	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
9.5	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
9.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
10	**Xã Đoàn Lập**						
	Khu vực 1						
10.1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ khu du lịch suối khoáng đến cách ngã 3 chợ Đầm 100m	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
10.2	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cách ngã 3chợ Đầm 100m đến qua chợ Đầm 100m	3,500	2,100	1,570	1,750	1,050	785
10.3	Tỉnh lộ 354: đoạn từ qua ngã 3 Chợ Đầm 100 m đến cầu Đầm	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
10.4	Tỉnh lộ 354: đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	1,200	900	720	600	450	360
10.5	Đoạn đường cầu Đầm- Cầu Đăng: đoạn từ ngã 3 đường 354 đến giáp xã Cấp Tiến	1,100	830	660	550	415	330
10.6	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
10.7	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
10.8	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
10.9	Đất các khu vực còn lại	200			100		
11	**Xã Bạch Đằng**						
	Khu vực 1						
11.1	Tỉnh lộ 354: đoạn từ đường Rồng đến hết địa phận xã Bạch Đằng	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
11.2	Ngã 3 đường Rồng đến cầu ông Đến	1,000	750	600	500	375	300
11.3	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
11.4	Đường trục xã	450	390	300	225	195	150
11.5	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
11.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
12	**Xã Quang Phục**						
	Khu vực 1						
12.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết địa phận xã Quang Phục	2,200	1,320	990	1,100	660	495
	Khu vực 2						
12.2	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
12.3	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
12.4	Đất các khu vực còn lại	200			100		
13	**Xã Toàn Thắng**						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
13.1	Huyện lộ 212: đoạn từ địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Đông Quy100m	2,200	1,320	990	1,100	660	495
13.2	Huyện lộ 212: đoạn từ cách chợ Đông quy 100m qua chợ Đông Quy 100m	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
13.3	Huyện lộ 212: đoạn từ qua chợ Đông Quy 100m đến hết địa phận xã Toàn Thắng	2,200	1,320	990	1,100	660	495
13.4	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
13.5	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
13.6	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
13.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
14	**Xã Tiên Minh**						
	Khu vực 1						
14.1	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
14.2	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
14.3	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
14.4	Đất các khu vực còn lại	200			100		
15	**Xã Tiên Thắng**						
	Khu vực 1						
15.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Toàn Thắng đến cách chợ Trù 100m	2,200	1,320	990	1,100	660	495
15.2	Huyện lộ 212: đoạn từ cách chợ Trù 100m đến qua chợ Trù 100m	2,700	1,620	1,220	1,350	810	610
15.3	Huyện lộ 212: đoạn qua chợ Trù 100m đến hết địa phận xã Tiên Thắng	2,200	1,320	990	1,100	660	495
15.4	Đường Cầu Trù - Bến Sứa	1,700	1,020	770	850	510	385
15.5	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
15.6	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
15.7	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
15.8	Đất các khu vực còn lại	200			100		
16	**Xã Bắc Hưng**						
	Khu vực 1						
16.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Thắng đến cách quán Cháy 50m	2,200	1,320	990	1,100	660	495
16.2	Huyện lộ 212: đoạn cách quán Cháy 50m đến qua quán Cháy 50m	2,700	1,620	1,220	1,350	810	610
16.3	Huyện lộ 212: đoạn cách quán Cháy 50 m đến hết địa phận xã Bắc Hưng	2,200	1,320	990	1,100	660	495
16.4	Đường từ quán Cháy đến đê: Đoạn từ quán Cháy đến ngã 4 vào chùa Bắc Hưng	1,800	1,080	810	900	540	405

1	2	3	4	5	6	7	8
16.5	Đường từ quán Cháy đi Cống C4: đoạn ngã 4 vào chùa Bắc Hưng đến hết địa phận xã Bắc Hưng	2,300	1,380	1,030	1,150	690	515
16.6	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
16.7	Đường trục xã	450	270	162	225	135	81
16.8	Đường trục thôn	300	200	200	150	100	100
	Khu vực 3						
16.9	Đất các khu vực còn lại	200			100		
17	**Xã Nam Hưng**						
	Khu vực 1						
17.1	Đường từ quán Cháy đi Cống C4: Đoạn từ cầu cửa hàng đến cầu Nam Hưng	2,300	1,380	1,030	1,150	690	515
17.2	Đường quán Cháy đến Cống C4: Đoạn từ cầu Nam Hưng đến phòng khám 4	1,800	1,080	810	900	540	405
17.3	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
17.4	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
17.5	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
17.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
18	**Xã Đông Hưng**						
	Khu vực 1						
18.1	Đường từ Quán Cháy đi Cống C4: Đoạn từ ngã 4 phòng khám 4 đến ngã tư đường 8 mét	1,200	900	720	600	450	360
18.2	Đường từ Quán Cháy đi Cống C4: Đoạn đường từ ngã 4 đường 8m đến đê biển	1,000	750	600	500	375	300
18.3	Đoạn đường 8 mét: từ ngã 4 Đông Hưng đi Tiên Hưng	800	600	480	400	300	240
18.4	Đường liên xã	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
18.5	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
18.6	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
18.7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
19	**Xã Tây Hưng**						
	Khu vực 1						
19.1	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
19.2	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
19.3	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
19.4	Đất các khu vực còn lại	200			100		
20	**Xã Tiên Hưng**						

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 1						
20.1	Đường ngã ba Thái Hòa - đê biển (từ địa phận xã Tiên Hưng đến đê biển).	1,200	900	720	600	450	360
20.2	Đường 8m: từ địa phận xã Tiên Hưng giáp xã Đông Hưng đến ngã 4 Tiên Hưng	1,000	750	600	500	375	300
20.3	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
20.4	Tuyến đường trục xã	450	390	330	225	195	165
20.5	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
20.6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
21	**Xã Hùng Thắng**						
	Khu vực 1						
21.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận Bắc Hưng đến sân vân động xã	2,200	1,320	990	1,100	660	495
21.2	Huyện lộ 212: đoạn từ sân vận động đến ngã 3 rẽ vào xã Tiên Hưng	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
21.3	Huyện lộ 212: Từ ngã 3 Thái Hòa đến hết địa phận xã Hùng Thắng	2,200	1,320	990	1,100	660	495
21.4	Đường ngã ba Thái Hòa đi xã Tiên Hưng: từ cầu Thái Hoà đến hết địa phận xã Hùng Thắng	1,500	930	540	750	465	270
21.5	Đường từ Cầu Dương Áo - Phà Dương Áo	1,500	930	750	750	465	375
21.6	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
21.7	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
21.8	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
21.9	Đất các khu vực còn lại	200			100		
22	**Xã Vinh Quang**						
	Khu vực 1						
22.1	Huyện lộ 212: từ địa phận xã Vinh Quang đến cống Rộc xã Vinh Quang	2,200	1,320	990	1,100	660	495
22.2	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
22.3	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
22.4	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
22.5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
23	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường có lối đi ra.						

HUYỆN VĨNH BẢO (7.5)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Xã Nhân Hoà**						
	Khu vực 1						
1.1	Quốc lộ 37: từ cầu Giao Thông đến giáp địa phận xã Vinh Quang	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
1.2	Quốc lộ 10: từ đường bao thị trấn đến giáp địa phận xã Vinh Quang	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
1.3	Đường cầu Phao Đăng: từ cầu Giao Thông đến giáp xã Tam Đa	1,700	1,020	770	850	510	385
1.4	Các tuyến đường trục khác từ cầu Giao Thông - Quốc lộ 10 (đường bao Tân Hoà)	1,500	900	670	750	450	335
	Khu vực 2						
1.5	Đường trục xã	500	430	370	250	215	185
1.6	Các tuyến đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
1.7	Đất các vị trí còn lại	260			130		
2	**Xã Đồng Minh**						
	Khu vực 1						
2.1	Đường 17B từ giáp xã Hưng Nhân đến chợ Cộng Hiền	800	600	480	400	300	240
2.2	Cầu đồng Mả đến đình Từ Lâm	850	630	510	425	315	255
	Khu vực 2						
2.3	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
2.4	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
2.5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
3	**Xã Thanh lương**						
	Khu vực 1						
3.1	Đường Linh Đông-Cúc Phố từ giáp xã Vinh Quang đến chợ Cộng Hiền (gặp đường 17B)	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
3.2	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
3.3	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
3.4	Đất các vị trí còn lại	200			100		
4	**Xã Vĩnh Long**						
	Khu vực 1						
4.1	Quốc lộ 37: từ giáp xã Thắng Thủy đến hết Phố Chuối	700	530	420	350	265	210
4,2	Quốc lộ 37: Từ mương Chiều Thông Tây đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	3,500	2,100	1,580	1,750	1,050	790
4.3	Quốc lộ 37: từ giáp nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ đến giáp xã Hùng Tiến	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
4.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
4.5	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
4.6	Đất các vị trí còn lại	200			100		
5	**Xã Hùng Tiến**						
	Khu vực 1						
5.1	Đường 17B: Khu vực trung tâm chợ Hùng Tiến bán kính 100m	750	560	450	375	280	225
5.2	Đường 17B: Đoạn từ ngã 3 Hùng Tiến (giáp QL37) đến giáp xã An Hoà	650	490	390	325	245	195
5.3	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Vĩnh Long đến ngã 3 đi Hùng Tiến	850	640	510	425	320	255
5.4	Đường liên xã (từ giáp Hiệp Hoà đến ngã 3 tiếp giáp 17B)	500	380	300	250	190	150
	Khu vực 2						
5.5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
5.6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
5.7	Đất các vị trí còn lại	200			100		

1	2	3	4	5	6	7	8
6	**Xã Tân Liên**						
	Khu vực 1						
6.1	Quốc lộ 10 từ giáp xã Việt Tiến - Đường vào xã Tân Liên	1,200	720	540	600	360	270
6.2	Đường khu Công nghiệp Tân Liên (từ Quốc lộ 10 đến Trường tiểu học Tân Liên)	1,200	720	540	600	360	270
	Khu vực 2						
6.3	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
6.4	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
6.5	Đất các vị trí còn lại	250			125		
7	**Xã Liên Am**						
	Khu vực 1						
7.1	Quốc lộ 37 Cầu Đòng - Giáp xã Cao Minh	1,500	900	680	750	450	340
	Khu vực 2						
7.2	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
7.3	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
7.4	Đất các vị trí còn lại	200			100		
8	**Xã Vĩnh Phong**						
	Khu vực 1						
8.1	Đường Linh Đông Cúc Phố từ giáp xã Tiền Phong - Qua ngã 3 đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m	500	380	300	250	190	150
8.2	Đường Linh Đông Cúc Phố từ qua ngã 3 Đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m đến đê quốc gia	500	380	300	250	190	150
	Khu vực 2						
8.3	Đường trục xã	350	310	260	175	155	130
8.4	Các tuyến đường liên thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
8.5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
9	**Xã Vĩnh An**						
	Khu vực 1						
9.1	Quốc lộ 10 từ giáp địa phận xã Việt Tiến đến đường vào Chanh Nguyên	1,100	660	500	550	330	250
9.2	Quốc lộ 10 từ Chanh Nguyên đến Công ty đường bộ 234	2,000	1,200	900	1,000	600	450
9.3	Quốc lộ 10 từ công ty đường bộ 234 đến giáp địa phận xã Việt Tiến	1,200	720	540	600	360	270
9.4	Đường 17B từ chợ Cầu Vĩnh An - giáp địa phận xã Việt Tiến	700	530	420	350	265	210
	Khu vực 2						
9.5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
9.6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
9.7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
9.8	Khu kinh tế mới	200			100		
10	**Xã Cổ Am**						
	Khu vực 1						
10.1	Đường 17A từ đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (mả đỏ) - giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	750	560	450	375	280	225
10.2	Đường 17A từ cầu Chiến Lược đến đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (Mả Đỏ)	2,000	1,200	900	1,000	600	450
10.3	Quốc lộ 37 từ tiếp giáp xã Tam Cường đến đầu cống thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại nhà ông Mai Luyên xã Cổ Am)	1,500	1,120	900	750	560	450
10.4	Quốc lộ 37 từ đầu cống thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại nhà ông Mai Luyên xã Cổ Am) - đến cầu Phao sông Hóa	700	530	420	350	265	210
10.5	Đường 17B: từ giáp địa phận xã Tam Cường đến giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	500	380	300	250	190	150
10.6	Khu vực trung tâm UBND xã Cổ Am	1,500	1,120	900	750	560	450
	Khu vực 2						
10.7	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
10.8	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
10.9	Đất các vị trí còn lại	200			100		

1	2	3	4	5	6	7	8
11	**Xã Cao Minh**						
	Khu vực 1						
11.1	Quốc lộ 37 từ giáp xã Liên Am - Cầu Lý Học	1,500	900	680	750	450	340
11.2	Quốc lộ 37 - đầu cầu Lý Học bán kính 100 m	1,800	1,080	810	900	540	405
11.3	Đường17B từ giáp địa phận xã Cộng Hiền đến giáp xã Tam Cường	500	380	300	250	190	150
	Khu vực 2						
11.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
11.5	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
11.6	Đất các vị trí còn lại	200			100		
12	**Xã Tam Đa**						
	Khu vực 1						
12.1	Đường cầu Phao Đăng từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến cầu Phao Đăng	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
12.2	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
12.3	Đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
12.4	Đất các vị trí còn lại	200			100		
13	**Xã Hiệp Hoà**						
	Khu vực 1						
13.1	Đường liên xã	400	300	240	200	150	120
	Khu vực 2						
13.2	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
13.3	**Đường liên thôn**	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
13.4	Đất các vị trí còn lại	200			100		
13.5	Khu kinh tế mới	200			100		
14	**Xã Tam Cường**						
	Khu vực 1						
14.1	Quốc lộ 37 từ giáp địa phận xã Lý học đến Đa Khoa Nam Am	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
14.2	Quốc lộ 37 từ Đa Khoa Nam Am đến đường vào UBND xã Cổ Am	3,500	2,100	1,580	1,750	1,050	790
14.3	Quốc lộ 37 từ đường vào UBND xã Cổ Am đến giáp địa phận xã Cổ Am	1,000	750	600	500	375	300
14.4	Đường 17B từ giáp xã Cao Minh đến giáp xã Cổ Am	500	380	300	250	190	150
14.5	Đường 354 từ đầu cầu Chiến Lược đến đường vào xã Cổ Am (Quốc lộ 37)	2,500	1,500	1,120	1,250	750	560
14.6	Đường 354 từ cầu Chiến Lược đến giáp địa phận xã Hoà Bình	1,300	975	780	650	488	390
14.7	Từ giáp địa phận xã Hoà Bình đến đê quốc gia	1,000	750	600	500	375	300
14.8	Trung tâm UBND xã Tam Cường	1,500	1,120	900	750	560	450
	Khu vực 2						
14.9	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
14.10	Đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
14.11	Đất các vị trí còn lại	200			100		
15	**Xã Tiền Phong**						
	Khu vực 1						
15.1	Đường 17B - Chợ Cộng Hiền (từ trường cấp 3 đến giáp địa phận xã Cộng Hiền)	700	520	420	350	260	210
15.2	Đường Linh Đông - Cúc Phố: từ trường cấp 3 Cộng Hiền - giáp xã Vĩnh Phong	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
15.3	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
15.4	Đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
15.5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
16	**Xã Dũng Tiến**						
	Khu vực 1						
16.1	Đường 10 từ giáp địa phận xã Giang Biên đến giáp xã Việt Tiến	1,100	660	500	550	330	250

1	2	3	4	5	6	7	8
16.2	Khu vực trung tâm UBND xã Dũng Tiến	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
16.3	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
16.4	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
16.5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
17	**Xã Hoà Bình**						
	Khu vực 1						
17.1	Đường 354 cầu Hàn đến giáp địa phận xã Tam Cường	1,000	750	600	500	375	300
17.2	Khu vực trung tâm UBND xã Hòa Bình	1,300	975	780	650	488	390
	Khu vực 2						
17.3	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
17.4	Các tuyến đường liên thôn	350	300	270	175	150	135
	Khu vực 3						
17.5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
17.6	Khu kinh tế mới	200			100		
18	**Xã Thắng Thuỷ**						
	Khu vực 1						
18.1	Quốc lộ 37: từ Phà Chanh Chử đến giáp địa phận xã Vĩnh Long	800	600	480	400	300	240
18.2	Chợ Hà Phương	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
	Khu vực 2						
18.3	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
18.4	Các tuyến đường liên thôn	450	400	330	225	200	165
	Khu vực 3						
18.5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
19	**Xã Vinh Quang**						
	Khu vực 1						
19.1	Quốc lộ 37: từ giáp xã Nhân Hoà đến ngã ba Cúc Phố	2,000	1,200	900	1,000	600	450
19.2	Quốc lộ 37: từ ngã ba Cúc phố- Cầu Đòng	1,500	900	680	750	450	340
19.3	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến giáp địa phận xã Hưng Nhân	2,000	1,200	900	1,000	600	450
19.4	Từ ngã ba Cúc Phố đến giáp địa phận xã Thanh Lương	1,200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
19.5	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
19.6	Các tuyến đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
19.7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
20	**Xã Cộng Hiền**						
	Khu vực 1						
20.1	Đường 17B: từ giáp xã Đồng Minh đến Chợ Cộng Hiền	800	600	480	400	300	240
20.2	Đường 17B: từ UBND xã Cộng Hiền đến giáp địa phận xã Cao	600	450	360	300	225	180
20.3	Đường Linh Đông - Cúc Phố: từ ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B) đến trường cấp 3 Cộng Hiền	1,800	1,080	810	900	540	405
20.4	Từ tr□ờng cấp III Cộng Hiền đến cầu An Quý	1,000	600	450	500	300	225
	Khu vực 2						
20.5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
20.6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
20.7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
21	**Xã Lý Học**						
	Khu vực 1						
21.1	Quốc lộ 37: đầu cầu Lý Học bán kính 100m	1,800	1,080	810	900	540	405
21.2	Quốc lộ 37: từ cách cầu Lý Học 100m đến trường PTTH Nguyễn Bỉnh Khiêm	1,500	900	680	750	450	340
21.3	Quốc lộ 37: từ trường PTTH Nguyễn Bỉnh Khiêm đến trạm đội thuế Nam Am	2,200	1,320	990	1,100	660	495
21.4	Quốc lộ 37: Trạm đội thuế Nam Am - Đến giáp địa phận xã Tam Cường	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
	Khu vực 2						

1	2	3	4	5	6	7	8
21.5	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
21.6	Các tuyến đường liên thôn	500	440	370	250	220	185
	Khu vực 3						
21.7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
22	**Xã Việt Tiến**						
	Khu vực 1						
22.1	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Dũng Tiến đến giáp địa phận xã Vĩnh An	1,100	660	500	550	330	250
22.2	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Tân Liên	1,200	860	650	600	430	325
22.3	Đường 17B: từ giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Trung Lập	800	600	480	400	300	240
22.4	Khu trung tâm UBND xã Việt Tiến	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
22.5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
22.6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
22.7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
23	**Xã Hưng Nhân**						
	Khu vực 1						
23.1	Thị tứ cầu Nghìn bán kính 100m	2,400	1,440	1,080	1,200	720	540
23.2	Quốc lộ 10: từ giáp xã Vinh Quang đến cách Thị Tứ Cầu Nghìn 100m	1,600	960	720	800	480	360
23.3	Đường 17B: từ Quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Đồng Minh	800	600	480	400	300	240
23.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
23.5	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
23.6	Đất các vị trí còn lại	200			100		
24	**Xã Vĩnh Tiến**						
	Khu vực 1						
24.1	Đường 17A: từ giáp địa phận xã Cổ Am đến UBND xã Vĩnh Tiến	750	560	450	375	280	225
24.2	Đường 17A: từ UBND xã Vĩnh Tiến - Giáp địa phận xã Trấn Dương	600	450	360	300	225	180
	Khu vực 2				-	-	-
24.3	Đường trục xã	400	310	260	200	155	130
24.4	Các tuyến đường liên thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
24.5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
24.6	Khu kinh tế mới	200			100		
25	**Xã An Hoà**						
	Khu vực 1						
25.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Nghìn đến cầu Kê Sơn	2,400	1,440	1,080	1,200	720	540
25.2	Đường 17B: từ giáp địa phận xã Hùng Tiến đến cầu Kê Sơn	650	490	390	325	245	195
25.3	Trung tâm UBND xã An Hoà bán kính 200m	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
25.4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
25.5	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
25.6	Đất các vị trí còn lại	200			100		
26	**Xã Giang Biên**						
	Khu vực 1						
26.1	Quốc lộ 10: từ phà Quý Cao cũ đến Quốc lộ 10	750	560	450	375	280	225
26.2	Quốc lộ 10: từ cầu Quý Cao - Đường vào UBND xã Giang Biên	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
26.3	Quốc lộ 10: từ UBND xã Giang Biên đến giáp địa phận xã Dũng Tiến	1,100	660	500	550	330	250
26.4	Khu vực trung tâm UBND xã Giang Biên	750	560	450	375	280	225
	Khu vực 2						
26.5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
26.6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 3						
26.7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
27	**Xã Trấn Dương**						
	Khu vực 1						
27.1	Đường 17A: từ giáp địa phận xã Vĩnh Tiến đến Chùa Thái	600	450	360	300	225	180
27.2	Đường 17A: từ Chùa Thái đến cống 1 Trấn Dương	500	380	300	250	190	150
	Khu vực 2						
27.3	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
27.4	Các tuyến đường liên thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
27.5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
27.6	Khu kinh tế mới	200			100		
28	**Xã Tân Hưng**						
	Khu vực 1						
28.1	Đường liên xã	700	530	420	350	265	210
	Khu vực 2						
28.2	Đường trục xã	450	400	340	225	200	170
28.3	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
28.4	Đất các vị trí còn lại	300			150		
29	**Xã Trung Lập**						
	Khu vực 1						
29.1	Đường 17B: từ tiếp giáp với xã Việt Tiến đến cầu Áng Ngoại	1,000	760	600	500	380	300
29.2	Quốc lộ 37: từ ngã 3 Hùng Tiến đến cầu Liễn Thâm	1,500	1,120	900	750	560	450
	Khu vực 2						
29.3	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
29.4	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
29.5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
30	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường có lối đi ra.						

BẢNG 09: GIÁ ĐẤT VƯỜN, AO TRONG CÙNG THỬA ĐẤT CÓ NHÀ Ở NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ ĐẤT Ở

ın hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tại các quận, huyện	132

BẢNG 10: GIÁ ĐẤT MẶT NƯỚC

Khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở.
Đối với giá đất mặt nước và mặt nước để xác định tiền thuê đất.

ın hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở	Giá đất mặt nước để thực hiện thuê đất.
1	**Quận Hải An**	350	210
2	**Quận Đồ Sơn:**		
2.1	- Đất mặt nước khu Vạn bún	660	396
2.2	- Đất mặt nước khu Vạn Lê	600	360
2.3	- Đất mặt nước đảo Dấu	480	288
2.4	- Đất mặt nước giáp đê biển I	420	252
2.5	- Đất mặt nước giáp đê biển II	420	252
3	**Huyện Kiến Thụy**	250	150
4	**Huyện Tiên Lãng**	250	150

5	**Huyện Cát Hải:**		
5.1	Thị trấn Cát Bà	250	150
5.2	Thị trấn Cát Hải và các xã còn lại (đất mặt nước ven biển vụng, vịnh)	170	102
6	Đối với các quận còn lại áp dụng giá đất mặt nước như quận Hải An.		
7	Đối với các huyện còn lại áp dụng giá đất mặt nước như huyện Kiến Thụy.		

HUYỆN CÁT HẢI (7.6)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Xã Xuân Đám**						
	Khu vực 1						
1.1	Đường tỉnh 356	1,100	880	660	550	440	330
	Khu vực 2						
1.2	Đường trục xã	600	480	360	300	240	180
1.3	Đường trục thôn	400	320	240	200	160	120
	Khu vực 3						
1.4	Đất các khu vực còn lại	240			120		
2	**Xã Việt Hải**						
	Khu vực 1						
2.1	Đường trục xã	200	160	120	100	80	60
3	**Xã Văn Phong**						
	Khu vực 1						
3.1	Đường tỉnh 356	1,200	960	720	600	480	360
	Khu vực 2						
3.2	Đường trục xã	900	720	540	450	360	270
3.3	Đường trục thôn	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 3						
3.4	Đất các khu vực còn lại	300			150		
4	**Xã Trân Châu**						
	Khu vực 1						
4.1	Đường tỉnh 356: từ dốc Tùng Gốm đến hết thôn Phú Cường	1,100	880	660	550	440	330
4.2	Đường tỉnh 356: từ đầu thôn Bến đến hết thôn Bến	1,500	900	680	750	450	340
4.3	Đường tỉnh 356: từ cuối thôn Bến đến hết thôn Liên Hoà	1,100	880	660	550	440	330
4.4	Đường tỉnh 356: từ hết thôn Liên Hoà đến giáp ranh địa phận xã Xuân Đám	800	600	480	400	300	240
4.5	Đường huyện: từ chân dốc Đá Lát đến Khoăn Uych	700	560	420	350	280	210
4.6	Đoạn đường từ ngã 3 cây đa đến đỉnh dốc Khoăn Ngựa	500	400	300	250	200	150
4.7	Đoạn đường từ dốc Khoăn Ngựa đến hết thôn Liên Minh	350	280	210	175	140	105
	Khu vực 2						
4.8	Đường trục thôn	350	280	210	175	140	105
	Khu vực 3						
4.9	Đất các khu vực còn lại	200			100		
5	**Xã Phù Long**						
	Khu vực 1						
5.1	Đường tỉnh 356: từ bến phà Cái Viềng đến ngã ba đường đi bến tàu du lịch	700	530	420	350	265	210
5.2	Đường tỉnh 356: từ ngã ba đường đi bến tàu du lịch đến cầu Phù Long	800	600	480	400	300	240
5.3	Đường tỉnh 356: từ cầu Phù Long đến Mốc Trắng	700	530	420	350	265	210
	Khu vực 2						
5.4	Đường trục xã	600	480	360	300	240	180
5.5	Đường trục thôn	400	320	240	200	160	120
	Khu vực 3						
5.6	Đất các khu vực còn lại	240			120		
6	**Xã Nghĩa Lộ**						
	Khu vực 1						
6.1	Đường tỉnh 356	1,200	840	720	600	420	360

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 2						
6.2	Đường trục xã	1,000	800	600	500	400	300
6.3	Đường trục thôn	600	420	360	300	210	180
	Khu vực 3						
6.4	Đất các khu vực còn lại	300			150		
7	**Xã Hoàng Châu**						
	Khu vực 1						
7.1	Đường xã tiếp giáp Văn Phong đến ngã ba cuối xóm Dưới	900	630	540	450	315	270
	Khu vực 2						
7.2	Đường trục xã	700	490	420	350	245	210
7.3	Đường trục thôn	440	350	260	220	175	130
	Khu vực 3						
7.4	Đất các khu vực còn lại	260			130		
8	**Xã Hiền Hào**						
	Khu vực 1						
8.1	Đường tỉnh 356, 356B	750	600	450	375	300	225
	Khu vực 2						
8.2	Đường trục xã	500	400	300	250	200	150
8.3	Đường trục thôn	300	240	180	150	120	90
	Khu vực 3						
8.4	Đất các khu vực còn lại	180			90		
9	**Xã Gia Luận**						
	Khu vực 1						
9.1	Đường huyện	700	560	420	350	280	210
	Khu vực 2						
9.2	Đường trục thôn	300	240	180	150	120	90
	Khu vực 3						
9.3	Đất các khu vực còn lại	180			90		
10	**Xã Đồng Bài**						
	Khu vực 1						
10.1	Đường rẽ xuống Đồng Bài từ cột mốc 3X đến bến muối thôn Chấn	650	520	390	325	260	195
	Khu vực 2						
10.2	Đường trục xã	400	320	240	200	160	120
10.3	Đường trục thôn	300			150		
	Khu vực 3						
10.4	Đất các khu vực còn lại	240			120		
11	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường có lối đi ra.						

HUYỆN THỦY NGUYÊN (7.7)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	**Xã Thuỷ Sơn**						
	Khu vực 1						
1.1	Đường 351: từ ngã 4 đường QL 10 mới đến hết trường Bán công Thuỷ Sơn	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
1.2	Đường 351: tuyến đường bao phía Bắc thị trấn Núi Đèo (từ đài liệt sỹ xã Thuỷ Sơn đến QL 10 mới)	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
1.3	Đường 351: từ UBND xã Thuỷ Sơn đến ngã 4 đường QL10 mới	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
1.4	Tuyến từ đường 351 xuống xóm A (Trạm Y tế xã Thuỷ Sơn)	2,000	1,200	1,000	1,000	600	500
1.5	Tuyến từ đường 351 đến đài liệt sỹ xã Thuỷ Sơn	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
1.6	Các tuyến đường trong khu quy hoạch	1,800	1,100	950	900	550	475
1.7	Tuyến cầu Bính - phà Rừng TL 359: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến hết địa phận xã Thuỷ Sơn (giáp thị trấn Núi Đèo)	9,000	5,400	3,370	4,500	2,700	1,685
1.8	Tuyến QL 10 mới: Đoạn từ cầu Trịnh đến giáp xã Đông Sơn	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
1.9	Tuyến đường Máng nước: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến hết địa phận xã Thuỷ Sơn	2,000	1,200	1,000	1,000	600	500
	Khu vực 2						
1.10	Tuyến đường trục xã	1,200	900	750	600	450	375
1.11	Đường liên thôn	900	700	600	450	350	300
	Khu vực 3						
1.12	Đất các vị trí còn lại	600			300		
2	**Xã Ngũ Lão**						
	Khu vực 1						
2.1	Tuyến bến Bính - Phà Rừng (TL - 359): Đoạn từ giáp xã Thuỷ Triều đến hết địa phận xã Ngũ Lão	3,500	2,100	1,570	1,750	1,050	785
2.2	Tuyến Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ ngã 3 Bưu Điện đến hết địa phận xã Ngũ Lão	1,200	900	750	600	450	375
2.3	Tuyến từ đường 359 đi vào Khuông Lư xã Ngũ Lão	600	550	500	300	275	250
2.4	Tuyến đường Ngũ Lão - Lập Lễ từ đường 359 qua Tràng Than đến UBND xã Phục Lễ; Đoạn từ ngã ba đường 359 đến hết địa phận xã Ngũ Lão	1,200	900	750	600	450	375
2.5	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã Thuỷ Triều đến giáp đường 359.	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
	Khu vực 2						
2.6	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
2.7	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
2.8	Đất các vị trí còn lại	400			200		
3	**Xã Lâm Động**						
	Khu vực 1						
3.1	Tuyến đường Cầu Đen, Hoa Động, Thiên Hương: Từ giáp xã Hoa Động đến hết sân vận động xã Lâm Động	2,500	1,500	1,130	1,250	750	565
3.2	Tuyến đường Cầu Đen, Hoa Động, Thiên Hương: Đoạn từ sân vận động xã đến hết địa phận xã Lâm Động	2,000	1,200	900	1,000	600	450
3.3	Tuyến đường trục từ Lâm Động đi Hoàng Động đến hết địa phận xã Lâm Động	1,000	750	600	500	375	300
3.4	Tuyến đường từ bến đò Lâm Động đến cổng UBND xã Lâm Động	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
3.5	Tuyến đường trục xã	500	400	300	250	200	150
3.6	Đường liên thôn	400	300	240	200	150	120
	Khu vực 3						
3.7	Đất các vị trí còn lại	400			200		
4	**Xã Lập Lễ**						
	Khu vực 1						
4.1	Tuyến đường Ngũ Lão - Lập Lễ: Từ giáp địa phận xã Phả Lễ đến bến cá mắt Rồng xã Lập Lễ	1,200	900	750	600	450	375

1	2	3	4	5	6	7	8
4.2	Tuyến đường Ngũ Lão - Lập Lễ mới: Đoạn từ giáp địa phận xã Phả Lễ đến trạm Y tế xã Lập Lễ	1,200	900	750	600	450	375
	Khu vực 2						
4.3	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
4.4	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
4.5	Đất các vị trí còn lại	400			200		
5	**Xã Liên Khê**						
	Khu vực 1						
5.1	Tuyến đường Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân: Từ giáp địa phận xã Lưu Kiếm đến hết địa phận xã Liên Khê	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 2						
5.2	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
5.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
5.4	Đất các vị trí còn lại	300			150		
6	**Xã Thuỷ Đường**						
	Khu vực 1						
6.1	Tuyến bến Bính - Phà Rừng TL 359: từ giáp Thị trấn Núi Đèo đến đường rẽ vào UBND xã Thuỷ Đường	9,000	5,400	4,050	4,500	2,700	2,025
6.2	Tuyến bến Bính - phà Rừng TL 359: từ đường rẽ vào UBND xã Thuỷ Đường đến hết xóm Quán xã Thuỷ Đường	7,500	4,500	3,380	3,750	2,250	1,690
6.3	Tuyến bến Bính - phà Rừng TL 359: từ hết xóm Quán xã Thuỷ Đường đến Cầu Sưa giáp xã An Lư	6,000	3,600	2,700	3,000	1,800	1,350
6.4	Đường trục Tỉnh lộ 359C: từ cổng cơ sở II trường Dân Lập Nam Triệu đến hết địa phận xã Thuỷ Đường	6,000	3,600	2,700	3,000	1,800	1,350
6.5	Đường Máng nước từ trụ sở Điện Lực đến ngã 3 thôn Thường Sơn - Thuỷ Đường	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
6.6	Đường Máng Nước từ ngã 3 thôn Thường Sơn - Thuỷ Đường đến hết Làng Thường Sơn	2,000	1,200	1,000	1,000	600	500
6.7	Các tuyến đường trong khu quy hoạch cấp đất	1,800	1,100	950	900	550	475
	Khu vực 2						
6.8	Tuyến đường trục xã	1,200	900	750	600	450	375
6.9	Đường liên thôn	900	700	600	450	350	300
	Khu vực 3						
6.10	Đất các vị trí còn lại	600			300		
7	**Xã Trung Hà**						
	Khu vực 1						
7.1	Tuyến bến Bính - phà Rừng TL359: từ giáp xã An Lư đến hết địa phận xã Trung Hà	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
7.2	Tuyến Trung Hà - Hòa Bình - Kênh Giang: đoạn từ ngã 3 TL 359 đến hết địa phận xã Trung Hà (giáp xã Hoà Bình)	1,000	750	600	500	375	300
7.3	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã An Lư đến hết địa phận xã Trung Hà(giáp xã Thuỷ Triều)	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
	Khu vực 2						
7.4	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
7.5	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
7.6	Đất các vị trí còn lại	400			200		
8	**Xã Kiền Bái**						
	Khu vực 1						
8.1	Quốc lộ 10 mới: Từ cầu Kiền đến hết địa phận xã Kiền Bái (giáp xã Thiên Hương)	3,000	1,800	1,500	1,500	900	750
8.2	TL 351: đoạn từ bến phà Kiền cũ đến hết địa phận xã Kiền Bái (giáp xã Thiên Hương)	2,000	1,200	1,000	1,000	600	500
8.3	TL 352: Đoạn từ giáp xã Thiên Hương đến hết địa phận xã Kiền Bái	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
	Khu vực 2						
8.4	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
8.5	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
8.6	Đất các vị trí còn lại	400			200		

1	2	3	4	5	6	7	8
9	**Xã Phục Lễ**						
	Khu vực 1						
9.1	Tuyến Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ giáp xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Phục Lễ	1,200	900	750	600	450	375
9.2	Tuyến đường Ngũ Lão - Lập Lễ: từ TL 359 qua Tràng Than đến giáp xã Phả Lễ	1,200	900	750	600	450	375
9.3	Tuyến đường từ cầu ông Suý xã Tam Hưng đến UBND xã Phục Lễ	800	600	500	400	300	250
9.4	Tuyến Ngũ Lão - Lập Lễ mới: Đoạn từ giáp xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Phục lễ	1,200	900	750	600	450	375
	Khu vực 2						
9.5	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
9.6	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
9.7	Đất các vị trí còn lại	400			200		
10	**Xã Hoà Bình**						
	Khu vực 1						
10.1	Đường từ cổng cơ sở II trường Dân Lập Nam Triệu đến ngã 3 Kênh Giang TL 359C (từ giáp xã Thuỷ Đường đến hết địa phận xã Hoà Bình)	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
10.2	Tuyến Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Hoà Bình (giáp xã Kênh Giang)	1,000	800	600	500	400	300
10.3	Tuyến đường trong khu quy hoạch xã Hoà Bình	800	600	480	400	300	240
10.4	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Hoà Bình(giáp xã Trung Hà)	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
	Khu vực 2						
10.5	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
10.6	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
10.7	Đất các vị trí còn lại	400			200		
11	**Xã Gia Minh**						
	Khu vực 1						
11.1	Quốc lộ 10 mới: từ cầu Đá Bạc đến hết địa phận xã Gia Minh	1,500	1,000	800	750	500	400
11.2	Tuyến đường Gia Minh - Gia Đức: từ ngã 3 QL 10 đến hết địa phận xã Gia Minh	1,200	900	750	600	450	375
	Khu vực 2						
11.3	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
11.4	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
11.5	Đất các vị trí còn lại	400			200		
12	**Xã Kỳ Sơn**						
	Khu vực 1						
12.1	TL 352: đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Kỳ Sơn	2,000	1,200	1,000	1,000	600	500
	Khu vực 2						
12.2	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
12.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
12.4	Đất các vị trí còn lại	300			150		
13	**Xã An Lư**						
	Khu vực 1						
13.1	Tuyến bến Bính - Phà Rừng (TL 359): từ cầu Sưa xã An Lư đến hết xã địa phận xã An Lư	5,000	3,000	2,250	2,500	1,500	1,125
13.2	Tuyến từ TL 359 đến nhà ông Thiện xã An Lư	1,000	750	600	500	375	300
13.3	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết địa phận xã An Lư(giáp xã Trung Hà)	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
	Khu vực 2						
13.4	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
13.5	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
13.6	Đất các vị trí còn lại	400			200		

1	2	3	4	5	6	7	8
14	**Xã Thiên Hương**						
	Khu vực 1						
14.1	Quốc lộ 10 mới: từ giáp xã Kiền Bái đến hết địa phận xã Thiên hương	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
14.2	Tuyến TL 352: Đoạn từ ngã 3 Trịnh Xá đến hết địa phận xã Thiên Hương	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
14.3	Tuyến TL 351: từ ngã ba Trịnh Xá đến bến phà Kiền cũ; Đoạn từ ngã ba Trịnh Xá đến hết địa phận xã Thiên Hương	2,000	1,200	1,000	1,000	600	500
14.4	Tuyến TL 351: từ ngã 3 đường QL 10 đến ngã ba Trịnh Xá	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
14.5	Tuyến cầu Đen Hoa Động, Thiên Hương: đoạn từ giáp xã Lâm Động đến ngã ba Trịnh Xá xã Thiên Hương	2,000	1,200	1,000	1,000	600	500
	Khu vực 2						
14.6	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
14.7	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
14.8	Đất các vị trí còn lại	400			200		
15	**Xã An Sơn**						
	Khu vực 1						
15.1	Tuyến đường đi đò Dinh: từ UBND xã Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn (đoạn từ giáp địa phận xã Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn)	1,000	750	600	500	375	300
15.2	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ cầu An Sơn(giáp huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) đến hết địa phận xã An Sơn(giáp xã Phù Ninh)	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
15.3	Tuyến đường Vẹt Khê đi An Sơn: Đoạn từ giáp Phù Ninh đến bến đò Dinh	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 2						
15.4	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
15.5	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
15.6	Đất các vị trí còn lại	300			150		
16	**Xã Gia Đức**						
	Khu vực 1						
16.1	Tuyến đường Gia Minh - Gia Đức: Đường từ xã Gia Minh đến hết xã Gia Đức	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
16.2	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
16.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
16.4	Đất các vị trí còn lại	300			150		
17	**Xã Minh Tân**						
	Khu vực 1						
17.1	Tuyến từ đập Lò Nồi đến hết địa phận xã Minh Tân (giáp TT Minh Đức)	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
17.2	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
17.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
17.4	Đất các vị trí còn lại	300			150		
18	**Xã Quảng Thanh**						
	Khu vực 1						
18.1	TL 352: đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến hết địa phận xã Quảng Thanh	2,000	1,200	1,000	1,000	600	500
18.2	Tuyến trục Hợp Thành từ ngã 3 TL352 đến cổng UBND xã Hợp Thành (đoạn từ ngã ba TL 352 đến hết địa phận xã Quảng Thanh)	1,000	750	600	500	375	300
18.3	Tuyến từ ngã 3 Cầu Giá qua UBND xã Kênh Giang đến hết sân vận động xã Quảng Thanh (đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết sân vận động xã Quảng Thanh)	700	550	450	350	275	225
18.4	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp đường 352 đến hết địa phận xã Quảng Thanh (giáp xã Chính Mỹ)	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600

1	2	3	4	5	6	7	8
18.5	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã Phù Ninh đến hết giáp đường 352.	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
	Khu vực 2						
18.6	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
18.7	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
18.8	Đất các vị trí còn lại	300			150		
19	**Xã Hoàng Động**						
	Khu vực 1						
19.1	Tuyến đường từ giáp xã Lâm Động đến đình làng xã Hoàng Động	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
19.2	Tuyến đường trục xã	700	550	450	350	275	225
19.3	Đường liên thôn	600	550	400	300	275	200
	Khu vực 3						
19.4	Đất các vị trí còn lại	400			200		
20	**Xã Lại Xuân**						
	Khu vực 1						
20.1	Đường TL 352: đoạn từ giáp xã Kỳ Sơn đến ngã ba rẽ vào 71 cũ	1,500	1,000	800	750	500	400
20.2	Đường TL 352: từ ngã 3 đường rẽ vào 71 cũ đến bến phà Lại Xuân	1,000	750	600	500	375	300
20.3	Tuyến đường Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân: Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Khê đến TL 352	700	550	450	350	275	225
	Khu vực 2						
20.4	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
20.5	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
20.6	Đất các vị trí còn lại	300			150		
21	**Xã Kênh Giang**						
	Khu vực 1						
21.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn (cầu Giá) đến hết địa phận xã Kênh Giang	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
21.2	Tuyến từ cổng cơ sở II trường dân lập Nam Triệu đến ngã 3 xã Kênh Giang (đoạn từ ngã ba Kênh Giang đến giáp Đông Sơn, Hoà Bình).	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
21.3	Tuyến từ ngã 3 cầu Giá qua UBND xã Kênh Giang đến sân vận động xã Quảng Thanh; Đoạn từ ngã ba cầu Giá đến hết địa phận xã (giáp xã Chính Mỹ)	700	550	450	350	275	225
21.4	Tuyến từ Cống Chu ngã 3 QL10 mới đi Trà Sơn (Đường 352)	700	550	450	350	275	225
21.5	Tuyến đường Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: đoạn từ ngã ba đường QL 10 đến hết địa phận xã Kênh Giang (giáp xã Hoà Bình)	1,000	750	600	500	375	300
21.6	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn đến giáp đường 10 mới.	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
21.7	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp đường 10 mới đến hết địa phận xã Kênh Giang(Giáp xã Hoà Bình).	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
	Khu vực 2						
21.8	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
21.9	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
21.10	Đất các vị trí còn lại	400			200		
22	**Xã Tam Hưng**						
	Khu vực 1						
22.1	Tuyến bến Bính - Phà Rừng: từ lối rẽ đường Tràng Than xã Ngũ Lão đến bến Phà Rừng	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
22.2	Tuyến đường TL 359 (cổng nhà máy Nam Triệu) đến cầu ông Suý	1,000	750	600	500	375	300
22.3	Tuyến đường TL 359 đến hết khu tái định cư 2 xã Tam Hưng (đường 25m)	1,000	750	600	500	375	300
22.4	Các tuyến đường còn lại trong khu tái định cư 2 xã Tam Hưng	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 2						
22.5	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
22.6	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 3						
22.7	Đất các vị trí còn lại	400			200		
23	**Xã Phả Lễ**						
	Khu vực 1						
23.1	Tuyến Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ giáp xã Phục Lễ đến hết địa phận xã Phả Lễ	1,200	900	750	600	450	375
23.2	Tuyến Ngũ Lão - Lập Lễ mới: Đoạn từ giáp xã Phục Lễ đến hết địa phận xã Phả Lễ	1,200	900	750	600	450	375
	Khu vực 2						
23.3	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
23.4	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
23.5	Đất các vị trí còn lại	400			200		
24	**Xã Đông Sơn**						
	Khu vực 1						
24.1	Quốc lộ 10 mới : Đoạn từ giáp xã Thuỷ Sơn đến hết địa phận xã Đông Sơn	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
24.2	Tuyến từ cổng cơ sở II Trường Dân lập Nam Triệu đến ngã ba Kênh Giang (đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết xã Đông Sơn)	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
24.3	Các tuyến đường trong khu quy hoạch xã Đông Sơn	1,500	1,000	800	750	500	400
24.4	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Đông Sơn(giáp xã Kênh Giang)	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
	Khu vực 2						
24.5	Tuyến đường trục xã	700	550	450	350	275	225
24.6	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
24.7	Đất các vị trí còn lại	400			200		
25	**Xã Cao Nhân**						
	Khu vực 1						
25.1	TL 352: Đoạn từ giáp xã Mỹ Đồng đến cầu Si Cao Nhân	2,500	1,500	1,125	1,250	750	563
25.2	TL 352: Đoạn từ cầu Si đến hết địa phận xã Cao Nhân (giáp xã Quảng Thanh)	2,000	1,200	900	1,000	600	450
25.3	Tuyến từ ngã 3 TL 352 qua UBND xã Cao Nhân đến giáp bờ đê thôn Thái Lai xã Cao Nhân	700	550	450	350	275	225
25.4	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Cao Nhân(giáp xã Mỹ Đồng)	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
	Khu vực 2						
25.5	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
25.6	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
25.7	Đất các vị trí còn lại	400			200		
26	**Xã Chính Mỹ**						
	Khu vực 1						
26.1	Tuyến từ ngã ba cầu Giá qua UBND xã Kênh Giang đến sân vận động xã Quảng Thanh; (Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Chính Mỹ)	700	550	450	350	275	225
26.2	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Chính Mỹ(giáp xã Cao Nhân)	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
	Khu vực 2						
26.3	Tuyến đường trục xã	500	400	350	250	200	175
26.4	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
26.5	Đất các vị trí còn lại	300			150		
27	**Xã Hoa Động**						
	Khu vực 1						
27.1	Tuyến Cầu Đen, Hoa Động, Thiên Hương: từ cầu Đen đến đường rẽ vào UBND xã Hoa Động	3,500	2,100	1,580	1,750	1,050	790
27.2	Tuyến Cầu Đen, Hoa Động, Thiên Hương: Đoạn từ ngã 3 rẽ UBND xã Hoa Động đến hết địa phận xã Hoa Động	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675

1	2	3	4	5	6	7	8
27.3	Tuyến từ Cầu Huê đến giáp đường liên xã Hoa Động - Thiên Hương	2,000	1,200	900	1,000	600	450
	Khu vực 2						
27.4	Tuyến đường trục xã	1,000	750	600	500	375	300
27.5	Đường liên thôn	800	650	600	400	325	300
	Khu vực 3						
27.6	Đất các vị trí còn lại	600			300		
28	**Xã Mỹ Đồng**						
	Khu vực 1						
28.1	TL 352: Đoạn từ giáp xã Kiền Bái đến hết địa phận xã Mỹ Đồng	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
28.2	Tuyến từ Cống Chu ngã 3 QL10 mới đi Trà Sơn (Đường TL 352)	1,000	750	600	500	375	300
28.3	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến hết địa phận xã Mỹ Đồng(giáp xã Đông Sơn)	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
	Khu vực 2						
28.4	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
28.5	Đường liên thôn	600	500	360	300	250	180
	Khu vực 3						
28.6	Đất các vị trí còn lại	400			200		
29	**Xã Phù Ninh**						
	Khu vực 1						
29.1	Tuyến đường đi đò Dinh: từ ngã ba đường TL 352 qua cống Vẹt đến UBND xã Phù Ninh; (Đoạn từ cống vẹt đến UBND xã Phù Ninh)	1,500	1,000	800	750	500	400
29.2	Tuyến đường đi đò Dinh: từ UBND xã Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn; (Đoạn từ UBND xã Phù Ninh đến hết địa phận xã Phù Ninh)	1,000	750	600	500	375	300
29.3	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã An Sơn đến hết địa phận xã Phù Ninh(giáp xã Quảng Thanh)	2,000	1,500	1,200	1,000	750	600
	Khu vực 2						
29.4	Tuyến đường trục xã	500	400	350	250	200	175
29.5	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
29.6	Đất các vị trí còn lại	300			150		
30	**Xã Thủy Triều**						
	Khu vực 1						
30.1	Tuyến bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thuỷ Triều	4,000	2,400	1,800	2,000	1,200	900
30.2	Tuyến từ TL 359 (chợ Thuỷ Triều) đến đình Tuy Lạc	1,000	750	600	500	375	300
30.3	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thuỷ Nguyên: Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thuỷ Triều(giáp xã Ngũ Lão)	2,000	1,600	1,200	1,000	800	600
	Khu vực 2						
30.4	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
30.5	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
30.6	Đất các vị trí còn lại	400			200		
31	**Xã Dương Quan**						
	Khu vực 1						
31.1	Tuyến từ UBND xã Tân Dương đến UBND xã Dương Quan; (Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến UBND xã Dương Quan)	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
31.2	Tuyến đường từ D72 đến Hữu Quan (Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến cống Hữu Quan)	2,000	1,200	900	1,000	600	450
31.3	Tuyến từ cống bé đến Hữu Quan	2,000	1,200	900	1,000	600	450
31.4	Từ ngõ Phưởng đi cổng trường học đến đường bê tông mới xã Dương Quan	2,000	1,200	900	1,000	600	450
	Khu vực 2						
31.5	Tuyến đường trục xã	1,000	750	600	500	375	300
31.6	Đường liên thôn	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 3						
31.7	Đất các vị trí còn lại	600			300		

1	2	3	4	5	6	7	8
32	**Xã Lưu Kỳ**						
	Khu vực 1						
32.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ giáp xã Lưu Kiếm đến cầu Đá Bạc	1,500	1,000	800	750	500	400
32.2	Tuyến từ đường QL 10 đến lối rẽ vào cổng UBND xã Lưu Kỳ đến bờ đê thôn Đá Bạc	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 2						
32.3	Tuyến đường trục xã	500	400	350	250	200	175
32.4	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
32.5	Đất các vị trí còn lại	300			150		
33	**Xã Lưu Kiếm**						
	Khu vực 1						
33.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ cầu Giá đến hết nhà ông Bắc, lối rẽ đi Trúc Động	2,200	1,320	990	1,100	660	495
33.2	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ nhà ông Bắc, lối rẽ đi Trúc Động đến hết xã Lưu Kiếm	1,800	1,080	810	900	540	405
33.3	Từ chợ Tổng Lưu Kiếm đến đập Lò nồi	1,000	750	600	500	375	300
33.4	Tuyến đường Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân; Đoạn từ ngã ba QL 10 mới đến hết địa phận xã Lưu Kiếm	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 2						
33.5	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
33.6	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
33.7	Đất các vị trí còn lại	400			200		
34	**Xã Hợp Thành**						
	Khu vực 1						
34.1	Đường trục Hợp Thành: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến UBND xã Hợp Thành	1,000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
34.2	Tuyến đường trục xã	500	400	350	250	200	175
34.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
34.4	Đất các vị trí còn lại	300			150		
35	**Xã Tân Dương**						
	Khu vực 1						
35.1	Tuyến bến Bính - Phà Rừng (TL 359): Đoạn từ cầu Bính đến giáp xã Thuỷ Sơn	8,000	4,800	3,600	4,000	2,400	1,800
35.2	Tuyến bến Bính - Phà Rừng (QL 10 cũ): từ bến Bính đến ngã tư tiếp giáp với đường Cầu Bính - Núi Đèo	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
35.3	Tuyến từ UBND xã Tân Dương đến UBND xã Dương Quan (đoạn từ UBND xã Tân Dương đến giáp xã Dương Quan)	3,000	1,800	1,350	1,500	900	675
35.4	Tuyến từ D72 đến Hữu Quan; (đoạn từ D72 đến giáp xã Dương Quan)	2,000	1,200	1,000	1,000	600	500
35.5	Tuyến đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến Thị trấn Núi Đèo; (đoạn từ ngã tư Tân Dương đến giáp xã Thuỷ Sơn)	2,000	1,200	1,000	1,000	600	500
	Khu vực 2						
35.6	Các tuyến đường trong khu quy hoạch xã Tân Dương	1,800	1,100	950	900	550	475
35.7	Tuyến đường trục xã	1,500	1,000	800	750	500	400
35.8	Đường liên thôn	1,200	900	750	600	450	375
	Khu vực 3						
35.9	Đất các vị trí còn lại	1,000			500		
36	Bổ sung thêm Tuyến đường vành đai II (Đường 359 b) trục Đông Tây khu công nghiệp và dịch vụ VSIP đi qua các xã Tân Dương, Dương Quan, Thủy Đường, An Lư, Thủy Triều, Trung Hà và Lập Lễ	9,000	5,400	3,370	4,500	2,700	1,685
37	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường có lối đi ra.						

HUYỆN BẠCH LONG VĨ (7.8)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	***2***	***3***	***4***	***5***	*6*	*7*	*8*
I	Khu vực 1						
1	Trục đường Trung tâm (đường tuyến 2)	2,000	1,200	800	1,000	600	400
2	Đường bờ Âu cảng	2,000	1,200	800	1,000	600	400
II	Khu vực 2						
1	Đường tuyến 5A, 5B	1,200	720	480	600	360	240
2	Đường nội bộ trong các khu dân cư	1,200	720	480	600	360	240

Thành phố Hải Phòng

BẢNG 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

QUẬN HỒNG BÀNG (8.1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2300/2012/UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hải Phòng)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Quang Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	40,000	16,000	12,000	6,000	20,000	8,000	6,000	3,000
2	Lãn Ông	I	Đầu đường	Cuối đường	40,000	16,000	12,000	6,000	20,000	8,000	6,000	3,000
3	Hoàng Văn Thụ	I	Nhà Hát lớn	Điện Biên Phủ	40,000	16,000	12,000	6,000	20,000	8,000	6,000	3,000
		I	Điện Biên Phủ	Cổng Cảng	35,000	14,000	10,500	5,250	17,500	7,000	5,250	2,625
4	Điện Biên Phủ	I	Cầu Lạc Long	Ngã tư Trần Hưng Đạo	40,000	16,000	12,000	6,000	20,000	8,000	6,000	3,000
5	Trần Hưng Đạo	I	Đinh Tiên Hoàng	Điện Biên Phủ	40,000	16,000	12,000	6,000	20,000	8,000	6,000	3,000
		I	Điện Biên Phủ	Hoàng Diệu	35,000	14,000	10,500	5,250	17,500	7,000	5,250	2,625
6	Phan Bội Châu	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	14,000	10,500	5,250	17,500	7,000	5,250	2,625
7	Trần Quang Khải	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	14,000	10,500	5,250	17,500	7,000	5,250	2,625
8	Đinh Tiên Hoàng	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	14,000	10,500	5,250	17,500	7,000	5,250	2,625
9	Lê Đại Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	14,000	10,500	5,250	17,500	7,000	5,250	2,625
10	Minh Khai	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	14,000	10,500	5,250	17,500	7,000	5,250	2,625
11	Trạng Trình	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
12	Hoàng Ngân	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
13	Tôn Thất Thuyết	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
14	Nguyễn Thái Học	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
15	Bến Bính	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
16	Cù Chính Lan	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
17	Phan Chu Chinh	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
18	Phạm Hồng Thái	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
19	Hồ Xuân Hương	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Hoàng Diệu	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
21	Lý Tự Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
22	Nguyễn Tri Phương	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
23	Lý Thường Kiệt	I	Điện Biên Phủ	Ngã tư Lãn Ông	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
		I	Ngã tư Lãn Ông	Ngã 3 Phạm Hồng Thái	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
24	Tam Bạc	I	Từ chợ sắt	Ngã 3 Điện Biên Phủ - Tam Bạc	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
		I	Ngã 3 Điện Biên Phủ - Tam Bạc	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
25	Ký Con	I	Đầu đường	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
26	Bạch Đằng	I	Đầu đường	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
27	Tôn Đản	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
28	Nguyễn Thượng Hiền	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
29	Kỳ Đồng	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
30	Phạm Bá Trực	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
31	Thất Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
32	Đường Hà Nội	I	Cầu Xi Măng	Ngã 5 Thượng Lý	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
		I	Ngã 5 Thượng Lý	Ngã 3 Sở Dầu	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
		I	Ngã 3 Sở Dầu	Hết địa phận phường Sở Dầu	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
		I	Từ địa phận phường Hùng Vương	Địa phận phường Quán Toan	8,500	5,100	3,825	1,700	4,250	2,550	1,913	850
		I	Từ địa phận phường Quán Toan	Cống Trắng Huyện An Dương	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
33	Vũ Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
34	Tôn Đức Thắng	I	Ngã 3 Sở Dầu	Cống Cái Tắt	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
35	Đường Hùng Vương	I	Cầu Quay	Ngã 5 Thượng Lý	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
36	Đường Cầu Bính	I	Ngã 5 Thượng Lý	Cầu Bính	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
37	Phạm Phú Thứ	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
38	Hạ Lý	I	Chân cầu Lạc Long	Ngã 3 Phạm Phú Thứ	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
		I	Ngã 3 Phạm Phú Thứ	Cuối đường	8,500	5,100	3,825	1,700	4,250	2,550	1,913	850
39	Đường Hồng Bàng	I	Ngã 5 Thượng Lý	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
40	Đường 5 mới	I	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Giáp địa phận xã Nam Sơn huyện An Dương	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
41	Hải Triều (đường 10 đi Phà Kiền)	I	Cầu vượt Quán Toan	Hết địa phận phường Quán Toan	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
42	Thế Lữ	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
43	Tản Viên	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
44	Nguyễn Hồng Quân	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
45	Cao Thắng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
46	Hùng Duệ Vương	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
47	Vạn Kiếp	I	Cổng Nhà máy Xi măng Hải Phòng cũ	Giáp phố Chi Lăng	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
48	Chương Dương	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
49	Phan Đình Phùng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
50	Bãi Sậy	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
51	Quang Đàm	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
52	Phố Quán Toan 1	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
53	Phố Quán Toan 2	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
54	Phố Quán Toan 3	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
55	Chi Lăng	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
56	Do Nha	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
57	Đình Hạ	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
58	Trương Văn Lực	I	Đầu đường giao đường Cam Lộ	Ngã tư đường Nguyễn Trung Thành	4,000	3,200	2,400	1,200	2,000	1,600	1,200	600
		I	Ngã tư đường Nguyễn Trung Thành	Cuối đường	2,700	2,160	1,620	810	1,350	1,080	810	405
59	Cam Lộ	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
60	An Trì	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
61	Nguyễn Trung Thành	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
62	Đường 351- thị Trấn Rế	I	Ngã 3 Trạm Xăng dầu Quán Toan	Giáp địa phận huyện An Dương	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
63	Tiền Đức	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
64	Trại Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
65	Đốc Tít	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
66	Cử Bình	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
67	Tán Thuật	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
68	Phố Cống Mỹ	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
69	Quỳnh Cư	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
70	Lệnh Bá-Chinh Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
71	Nguyễn Văn Tuý	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
72	Đường Mỹ Tranh	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
73	Núi Voi	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
74	Hàm Nghi	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
75	Thanh Niên	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
76	An Chân	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
77	An Lạc	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
78	An Trực	I	Đầu đường	Cuối đường	4,000	3,200	2,400	1,200	2,000	1,600	1,200	600
79	Dầu Lửa	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
80	Do Nha 1	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
81	Do Nha 2	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
82	Do Nha 3	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
83	Cao Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,260	630	1,050	840	630	315
84	Quý Minh	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,260	630	1,050	840	630	315
85	Tiên Dung	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,260	630	1,050	840	630	315
86	Đội Văn	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,260	630	1,050	840	630	315
87	Đào Đài	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,260	630	1,050	840	630	315
88	Do Nha 4	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,260	630	1,050	840	630	315
89	Do Nha 5	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,260	630	1,050	840	630	315
90	Đường nam Sông Cấm	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,260	630	1,050	840	630	315
91	Đào Đô	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,260	630	1,050	840	630	315
	Các trục đường rải nhựa hoặc bê tông (không thuộc các tuyến đường phố trên):											
	Đối với các phường: Minh Khai, Hoàng Văn Thụ, Quang Trung, Phan Bội Châu, Phạm Hồng Thái:											
92	Chiều rộng đường trên 8 m				12,000	6,840	5,400	2,400	6,000	3,420	2,700	1,200
93	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				10,000	6,000	4,500	2,000	5,000	3,000	2,250	1,000
94	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				8,000	4,800	3,600	1,600	4,000	2,400	1,800	800
	Đối với các phường: Hạ Lý, Thượng Lý, Sở Dầu:											

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
95	Chiều rộng đường trên 8 m				10,000	6,000	4,500	2,000	5,000	3,000	2,250	1,000
96	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				8,000	4,800	3,600	1,600	4,000	2,400	1,800	800
97	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				5,000	3,900	2,900	1,300	2,500	1,950	1,450	650
	Đối với các phường: Trại Chuối, Hùng Vương, Quán Toan:											
98	Chiều rộng đường trên 8 m				4,000	3,200	2,400	1,200	2,000	1,600	1,200	600
99	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				2,700	2,160	1,620	810	1,350	1,080	810	405
100	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				2,100	1,680	1,260	630	1,050	840	630	315

QUẬN LÊ CHÂN (8.2)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Tô Hiệu	I	Đầu đường	Cuối đường	40,000	16,000	12,000	6,000	20,000	8,000	6,000	3,000
2	Nguyễn Đức Cảnh	I	Cầu Đất	Ngã tư Tam Kỳ	40,000	16,000	12,000	6,000	20,000	8,000	6,000	3,000
		I	Ngã tư Tam Kỳ	Chân dốc Cầu Quay (Số nhà 226 và số nhà 269)	35,000	14,000	10,500	5,250	17,500	7,000	5,250	2,625
		I	Từ chân dốc Cầu Quay (số nhà 271)	Đến giáp đường Lán bè (thẳng gầm cầu chui đường sắt xuống)	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
		I	Từ chân dốc Cầu Quay (số nhà 228)	Đi lên Cầu đến đường sắt	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
3	Hai Bà Trưng	I	Ngã 4 Cầu Đất	Trần Nguyên Hãn	40,000	16,000	12,000	6,000	20,000	8,000	6,000	3,000
4	Tôn Đức Thắng	I	Ngã 4 An Dương	Cầu An Dương	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
5	Trần Nguyên Hãn	I	Đập Tam Kỳ	Chân Cầu Niệm	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
6	Hồ Sen	I	Từ Tô Hiệu	Ngã 3 đi Chợ Con	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
		I	Ngã 3 đi Chợ Con	Đến hết đường Hồ Sen (cửa cống hộp)	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
7	Đường ven mương cứng thoát nước	I	Đầu mương (cửa cống giáp phường Dư Hàng)	Theo hai bên đường mương cứng thoát nước đến cầu Quán Nải	8,500	5,100	3,825	1,700	4,250	2,550	1,913	850
8	Hàng Kênh	I	Tô Hiệu	Bốt Tròn	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
9	Cát Cụt	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Mê Linh	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
11	Lê Chân	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	12,000	9,000	4,500	15,000	6,000	4,500	2,250
12	Chùa Hàng	I	Ngã 4 (Tô Hiệu)	Ngã 3 Cột Đèn	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
		I	Ngã 3 Cột Đèn	Đến hết phố	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
		I	Hết phố Chùa Hàng (đường ven Hồ Lâm Tường mở rộng)	Đến Kênh An Kim Hải	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
13	Chợ Con	I	Đầu đường	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
14	Dư Hàng	I	Ngã 3 Cột Đèn	Ngã 3 Ks Công Đoàn (Hồ Sen)	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
15	Nguyễn Công Trứ	I	Đầu đường	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
16	Nguyễn Văn Linh	I	Lạch Tray	Đường vào UBND Phường Dư Hàng Kênh	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
		I	Đường vào UBND Phường Dư Hàng Kênh	Ngã 3 Cầu Niệm-Nguyễn Văn Linh	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
		I	Ngã 3 Cầu Niệm-Nguyễn Văn Linh	Cầu An Đồng	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
17	Đình Đông	I	Đầu đường	Cuối đường	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
18	Đường Thiên Lôi	I	Ngã 3 Đôn Niệm(Trần Nguyên Hãn)	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	25,000	10,000	7,500	3,750	12,500	5,000	3,750	1,875
		I	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	Nguyễn Văn Linh	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
		I	Nguyễn Văn Linh	Cầu Rào	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Phố Kênh Dương	I	Nguyễn Văn Linh	Đến Hào Khê	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
20	Đường vòng quanh Hồ Sen	I	Đường Chợ Con vòng quanh hồ	Đường Hồ Sen	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
21	Chợ Hàng	I	Ngã 3 Bốt Tròn	Quán Sỏi	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
22	Lán Bè	I	Cầu Quay	Ngã 3 đường vòng cầu An Đồng	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
			Đường vòng Lán Bè	đường Nguyễn Văn Linh	12,000	8,000	6,000	3,000	6,000	4,000	3,000	1,500
23	Đường Miếu Hai Xã	I	Ngã 3 Quán Sỏi	Đường Dư Hàng	20,000	9,000	7,000	3,000	10,000	4,500	3,500	1,500
24	Đường qua UBND phường Dư Hàng Kênh	I	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Chợ Hàng	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
25	Phố Đồng Thiện	I	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
26	Nguyên Hồng	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
27	Nguyễn Bình	I	Đường Lạch Tray	Cổng ký túc xá Trường ĐH Hàng Hải	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
28	Lam Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
29	Phố Nhà Thương	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
30	Phố Trại Lẻ	I	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
31	Hoàng Quý	I	Từ Tô Hiệu	Hết phố	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
32	Phố Cầu Niệm	I	Trần Nguyên Hãn đường vòng	Nguyễn Văn Linh	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
33	Đường qua trường Đại Học Dân Lập	I	Đường Nguyễn Văn Linh qua cổng trường Đại Học Dân Lập	Đường Chợ Hàng	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
34	Đường Đông Trà	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
35	Đường Vũ Chí Thắng	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000	6,840	5,400	2,400	6,000	3,420	2,700	1,200
36	Phố Chợ Đôn	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
37	Đường Nguyễn Sơn Hà	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
38	Phố Đinh Nhu	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
39	Phố Trực Cát	I	Ngã 3 Thiên Lôi	Khu dân cư số 4(cuối đường)	8,500	5,100	3,825	1,700	4,250	2,550	1,913	850
40	Đường vào trường Tiểu học Vĩnh Niệm	I	Từ đường Thiên Lôi	Cuối đường	8,500	5,100	3,825	1,700	4,250	2,550	1,913	850
41	Các nhánh của đường Đông Trà	I	Đường Đông Trà	Đường qua ĐHDL	8,000	4,800	3,600	1,600	4,000	2,400	1,800	800
42	Phạm Hữu Điều	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000	6,840	5,400	2,400	6,000	3,420	2,700	1,200
43	Phạm Huy Thông	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100
44	Phố Khúc Thừa Dụ Đường vào khu dân cư số 3 (phường Vĩnh Niệm)	I	Từ đường Thiên Lôi	Cầu ông Cư	6,500	4,800	3,600	1,600	3,250	2,400	1,800	800
			Cầu ông Cư	Khu dân cư thu nhập thấp	5,500	4,400	3,300	1,500	2,750	2,200	1,650	750
45	Đường nhánh khu 3 Vĩnh Niệm	I	Đường khu 3	Cuối đường	5,000	4,000	3,000	1,400	2,500	2,000	1,500	700
46	Phạm Tử Nghi	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000	6,840	5,400	2,400	6,000	3,420	2,700	1,200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
46	Phố Vĩnh Cát Đường vào trường Trung học cơ sở Vĩnh Niệm	I	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
47	Cầu Cáp	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
48	Nguyễn Tường Loan	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
49	Đường vào tiểu đoàn Tăng Thiết Giáp	I	Đường Thiên Lôi	Đến bờ đê	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
50	Phố Vĩnh Tiến Đường vào khu 4 Vĩnh Niệm	I	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
51	Đường Bờ mương thoát nước Tây Nam	I	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	8,000	4,800	3,600	1,600	4,000	2,400	1,800	800
			Thiên Lôi	Đê Vĩnh Niệm	6,000	4,800	3,600	1,600	3,000	2,400	1,800	800
52	Đường ven hồ Lâm Tường	I	Đầu đường (đoạn đường không mở rộng)	Đến hết đường	5,000	4,000	3,000	1,400	2,500	2,000	1,500	700
53	Đường ven mương cứng dự án thoát nước 1b	I	Cầu Quán Nải đi vòng theo hai bên mương	Hết mương	6,000	4,680	3,480	1,560	3,000	2,340	1,740	780
54	Phố Nguyễn Công Hòa (Đường mương An Kim Hải)	I	Từ đường Lam Sơn	Đến đường Trần Nguyên Hãn	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
55	Phố Hoàng Minh Thảo (Đường mương An Kim Hải)	I	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Linh	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
56	Đường mương An Kim Hải (phường Kênh Dương)		Nguyễn Văn Linh	Lạch Tray	10,000	6,000	4,500	2,200	5,000	3,000	2,250	1,100
57	Đường Cầu Rào 2- Nguyễn Văn Linh	I	Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	22,000	8,800	6,600	3,300	11,000	4,400	3,300	1,650
			Đường Thiên Lôi	Cầu Rào 2	20,000	8,000	6,000	3,000	10,000	4,000	3,000	1,500
58	Phố Lâm Tường	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	7,200	5,600	2,560	8,000	3,600	2,800	1,280
59	Phố Chợ Cột Đèn (ngõ 107 Dư Hàng cũ)	I	Đầu đường	Số nhà 60(bên chẵn) và số nhà 41 (bên lẽ)	8,000	4,800	3,600	1,600	4,000	2,400	1,800	800
60	Các đường trục giao thông (bê tông hoặc rải nhựa) có mặt cắt từ 12m trở lên thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			6,000	4,800	3,600	1,600	3,000	2,400	1,800	800

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
61	Các đường trục giao thông (bê tông hoặc rải nhựa) có mặt cắt từ 4m trở lên đến dưới 12m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			4,500	3,600	2,700	1,260	2,250	1,800	1,350	630
62	Các đường trục bê tông (hoặc rải nhựa) có mặt cắt từ 3m - 4m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			3,500	2,800	2,100	1,050	1,750	1,400	1,050	525
63	Phố Ngô Kim Tài (từ đường mương An Kim Hải đến Hào Khê)	I	Đầu phố	Cuối phố	6,000	4,800	3,600	1,600	3,000	2,400	1,800	800
64	Phố Nguyễn Tất Tố (Nối từ phố Kênh Dương đến phố Trại Lẻ)	I	Phố Kênh Dương	Phố Trại Lẻ	11,000	6,600	4,950	2,200	5,500	3,300	2,475	1,100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
65	Phố Đào Nhuận (là tuyến phố nội bộ thuộc khu dân cư Trại Lẻ)	I	Đầu phố	Cuối phố	6,000	4,800	3,600	1,600	3,000	2,400	1,800	800
66	Phố Lê Văn Thuyết (nối từ mương An Kim Hải ra đường Nguyễn Bình)	I	Đầu phố	Cuối phố	6,000	4,800	3,600	1,600	3,000	2,400	1,800	800
67	Phố Hoàng Ngọc Phách (nối từ phố Trại Lẻ đến Kênh Dương 1)	I	Đầu phố	Cuối phố	10,000	6,000	4,000	2,000	5,000	3,000	2,000	1,000
68	Phố Đặng Ma La (Phố song song với đường Kênh Dương 1 và Hào Khê)	I	Đầu phố	Cuối phố	10,000	6,000	4,000	2,000	5,000	3,000	2,000	1,000
69	Phố Dương Đình Nghệ (Nối từ đường Thiên Lôi đến Sông Lạch Tray)	I	Đầu phố	Cuối phố	8,000	6,000	4,000	2,000	4,000	3,000	2,000	1,000
70	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

QUẬN NGÔ QUYỀN (8.3)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Điện Biên Phủ	I	Ngã 4 Trần Hưng Đạo	Ngã 6	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000	7,000	4,000
2	Cầu Đất	I	Đầu đường	Cuối đường	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000	7,000	4,000
3	Lạch Tray	I	Ngã tư thành đội	Cầu vượt Lạch Tray	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000	7,000	4,000
		I	Cầu vượt Lạch Tray	Cuối đường	30,000	13,500	10,500	6,000	15,000	6,750	5,250	3,000
4	Lương Khánh Thiện	I	Cầu đất	Ngã 3 Trần Bình Trọng	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000	7,000	4,000
		I	Ngã 3 Trần Bình Trọng	Ngã 6	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
5	Trần Phú	I	Ngã tư Cầu Đất	Ngã 4 Điện Biên Phủ	40,000	18,000	14,000	8,000	20,000	9,000	7,000	4,000
		I	Ngã 4 Điện Biên Phủ	Cổng Cảng 4	35,000	16,000	13,000	7,000	17,500	8,000	6,500	3,500
6	Đà Nẵng	I	Ngã 6	Cầu Tre	30,000	13,500	10,500	6,000	15,000	6,750	5,250	3,000
		I	Cầu Tre	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	25,000	11,250	8,750	5,000	12,500	5,625	4,375	2,500
7	Lê Lợi	I	Đầu đường	Cuối đường	30,000	13,500	10,500	6,000	15,000	6,750	5,250	3,000
8	Trần Nhật Duật	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
9	Nguyễn Khuyến	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
10	Phạm Ngũ Lão	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
11	Trần Bình Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	35,000	15,750	12,250	7,000	17,500	7,875	6,125	3,500
12	Lê Lai	I	Ngã 6	Ngã 3 Máy Tơ	25,000	11,250	8,750	5,000	12,500	5,625	4,375	2,500
		I	Ngã 3 Máy Tơ	Lê Thánh Tông	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
		I	Lê Thánh Tông	Đường Ngô Quyền	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
13	Lê Hồng Phong	I	Ngã 5	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	25,000				12,500			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
14	Văn Cao	I	Ngã 4 Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
15	Chu Văn An	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
16	Lê Thánh Tông	I	Cổng Cảng (giáp Hoàng Diệu)	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
17	Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
18	Phạm Minh Đức	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
19	Phố Cấm	I	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tuệ	25,000	11,250	8,750	5,000	12,500	5,625	4,375	2,500
		I	Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu ngõ 119 lối vào Đầm Lác	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
20	Máy Tơ	I	Lê Lai	Trần Khánh Dư	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
21	An Đà	I	Lạch Tray	Đường 126 Nam Sơn	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
		I	Đường 126 Nam Sơn	Ngã 3 đi Đông Khê	12,000	7,440	6,000	3,000	6,000	3,720	3,000	1,500
		I	Ngã 3 đi Đông Khê	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763	2,125	1,063
22	Trần Khánh Dư	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
23	Võ Thị Sáu	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	4,200	10,000	5,000	4,000	2,100
24	Lương Văn Can	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
25	Nguyễn Bỉnh Khiêm	I	Lạch Tray	Lê Hồng Phong	19,000	95,000	76,000	4,000	9,500	47,500	38,000	2,000
26	Nguyễn Bình	I	Văn Cao	Lạch Tray	16,000	8,000	6,400	3,400	8,000	4,000	3,200	1,700
		I	Lạch Tray	Cuối đường (đài phát sóng truyền hình)	14,000	7,000	5,600	3,000	7,000	3,500	2,800	1,500
27	Đội Cấn	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
28	Phó Đức Chính	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
29	Đường Vòng Vạn Mỹ	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375
30	Đông Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
31	Lê Quýnh	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
32	Nguyễn Hữu Tuệ	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
33	Đường 126 Nam Sơn	I	An Đà	Nguyễn Bỉnh Khiêm	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600	2,000	1,000
34	Ngô Quyền	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375
35	Đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ quận Ngô Quyền	I	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngõ 193 Văn Cao	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763	2,125	1,063
36	Phương Lưu	I	Ngã 3 Đoạn Xá	Cổng chùa Vĩnh Khánh	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763	2,125	1,063
37	Đoạn Xá	I	Đà Nẵng	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763	2,125	1,063
38	Tuyến mương Đông Bắc (dự án 1B)	I	Hồ An Biên	Đường Đà Nẵng	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600	2,000	1,000
39	Tuyến mương Đông Bắc (dự án 1B)	I	Đường Đà Nẵng	Đường Ngô Quyền	6,000	4,980	3,780	1,860	3,000	2,490	1,890	930
40	Đoạn đường 81 An Đà	I	An Đà	Đường vòng hồ An Biên	8,500	5,525	4,250	2,125	4,250	2,763	2,125	1,063
41	Đường vào khu dân cư Đồng Rào	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375
42	Đường vòng hồ Nhà hát	I	Đầu đường	Cuối đường	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375
43	Tuyến đường rộng trên 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	16,000				8,000			
44	Tuyến đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000				6,000			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
45	Tuyến đường rộng từ 9m đến ≤ 22m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000				4,000			
46	Tuyến đường vành đai hồ Tiên Nga	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600	2,000	1,000
47	Đoạn đường 193 Văn Cao	I	Văn Cao	Hết địa phận quận Ngô Quyền	16,000	8,000	6,400	3,360	8,000	4,000	3,200	1,680
48	Đường vào khu DA Đầm Trung và DA ngõ 241 Lạch Tray	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000	7,440	6,000	3,000	6,000	3,720	3,000	1,500
49	Đường vòng hồ An Biên	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,000	2,000	4,000	2,600	2,000	1,000
50	Đoạn đường (đường dự án cứng hoá cống 7 gian)	I	Đường Lạch Tray	Đường Thiên Lôi	11,000	7,150	5,500	2,750	5,500	3,575	2,750	1,375
51	Đoạn đường quy hoạch thuộc dự án xây dựng nhà ở 106 Lương Khánh Thiện	I	Đầu đường	Cuối đường	18,000				9,000			
52	Đoạn đường quy hoạch thuộc dự án xây dựng nhà ở Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	12,000				6,000			
53	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

QUẬN HẢI AN (8.4)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Văn Cao	I	Địa phận quận Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	20,000	10,000	8,000	6,000	10,000	5,000	4,000	3,000
2	Lê Hồng Phong	I	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngã 4 Ngô Gia Tự	16,000	9,600	6,400	5,600	8,000	4,800	3,200	2,800
		I	Ngã 4 Ngô Gia Tự	Cổng sân bay Cát Bi	12,000	7,200	6,000	4,800	6,000	3,600	3,000	2,400
3	Ngô Gia Tự	I	Đường Lạch Tray	Đường Nguyễn Văn Hới	12,000	7,200	6,000	4,800	6,000	3,600	3,000	2,400
		I	Nguyễn Văn Hới	Lê Hồng Phong	8,000	5,200	4,480	3,200	4,000	2,600	2,240	1,600
		I	Lê Hồng Phong	Cổng sân bay Cát Bi cũ	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
		I	Cổng sân bay Cát Bi cũ	Hết chợ Nam Hải	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
		I	Hết chợ Nam Hải	bãi rác Tràng Cát	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
4	Nguyễn Bỉnh Khiêm	I	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Đình Vũ	11,000	6,600	5,500	4,400	5,500	3,300	2,750	2,200
5	Nguyễn Bỉnh Khiêm kéo dài	I	Ngã 3 Nguyễn Bỉnh Khiêm (đi Đình Vũ)	Hết địa phận 128 Hải Quân	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
		I	Hết đại phận 128 Hải Quân	Đập Đình Vũ	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
		I	Đập Đình Vũ	Phà Đình Vũ	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
6	Cát Bi	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	5,200	4,480	3,200	4,000	2,600	2,240	1,600

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Đồng Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
8	An Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
9	Lý Hồng Nhật	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
10	Nguyễn Văn Hới	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
	PHƯỜNG CÁT BI											
11	Hào Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
12	Trần Văn Lan	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
13	Nguyễn Thị Thuận	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
14	Đoạn đường (Ngõ 76)	I	76 Ngô Gia Tự	Đường Cát Bi	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
	PHƯỜNG THÀNH TÔ											
15	Đông An	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
16	Mạc Vĩnh Phúc	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
17	Đường 7/3	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
	PHƯỜNG ĐẰNG LÂM											
18	Đoạn đường trục chính trong khu tái định cư Đằng Lâm	I	Số nhà 193 Văn Cao	lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	8,500	5,950	4,760	3,400	4,250	2,975	2,380	1,700
		I	Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5 m	nối với đường trục chính	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
19	Các đường nhánh còn lại (trong khu tái định cư)	I			2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Trung Lực	I	Ngã 3 Kiều Sơn đi UBND quận Hải An và đi vào khu đình Kiều Sơn	Ngô Gia Tự	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
21	Trung Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
22	Đường trước cửa UBND phường Đằng Lâm	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
23	Kiều Sơn (TĐC đến ngõ 193 Văn Cao)	I	Ngã 3 Kiều Sơn	193 Văn Cao	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
24	Đông Trung Hành	I	Quán Nam	đi lô 15 dự án ngã 5 sân bay Cát Bi	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
25	Tuyến đường rộng trên 22m đến 30m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8,500	5,950	4,760	3,400	4,250	2,975	2,380	1,700

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
26	Tuyến đường rộng từ 9m đến 22m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
27	Tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Thư Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
28	Đoạn đường (phường Đằng Lâm)	I	đường nối với đường trước UBND phường	Qua khu dân cư Lực Hành	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 1											
29	Đà Nẵng	I	Đầu đường	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	6,000	10,000	5,000	4,000	3,000
30	Lê Thánh Tông	I	Giáp địa phận quận Ngô Quyền	Cuối đường	20,000	10,000	8,000	6,000	10,000	5,000	4,000	3,000
31	Chùa Vẽ	I	Đầu đường	Cuối đường	8,500	5,950	4,760	3,400	4,250	2,975	2,380	1,700
32	Phương Lưu	I	Chùa Vĩnh Khánh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
33	Phủ Thượng Đoạn	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
34	Bùi Thị Từ Nhiên	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
35	Tuyến đường quy hoạch trong khu dân cư Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
36	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phương Lưu 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
37	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phương Lưu 2	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
38	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
39	Đường trong khu quy hoạch dân cư Thượng Đoạn	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
40	Đường trong khu quy hoạch dân cư Thượng Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
41	Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
42	Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
43	Vĩnh Lưu	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
44	Trục đường	1	Ngã 3 Vĩnh Lưu	Hết địa phận Trụ sở Cục Hải Quan HP (ra đường Lê Hồng Phong)	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 2											
45	Đông Hải	I	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Cầu Trắng Nam Hải	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
46	Kiều Hạ	I	Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
47	Hạ Đoạn	I	Giáp đường Đông Hải (trường THPT Đông Hải)	Đường đi Đình Vũ	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
48	Hạ Đoạn 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
49	Hạ Đoạn 3	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
50	Bình Kiều 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
51	Đường HCR (Đường Đông Hải II)	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
52	Hạ Đoạn 2 (phường Đông Hải 2)	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
53	Hạ Đoạn 4 (phường Đông Hải 2)	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
54	Bình Kiều 2 (phường Đông Hải 2)	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
55	Đường trục 68m (đường lối đi ra đảo Đình Vũ)	I	Công ty Z189	Nhà máy DAP	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
	PHƯỜNG ĐẰNG HẢI											
55	Chợ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350
56	Lũng Bắc	I	Đầu đường	Cuối đường	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
57	Đằng Hải	I	Phố chợ Lũng	Cầu Lũng	4,500	3,600	3,150	2,250	2,250	1,800	1,575	1,125
		I	Cầu Lũng	Hết đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
58	Lũng Đông	I	Đường Ngô Gia Tự	Đường Đằng Hải	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
		I	Đường Đằng Hải	Đường Hàng Tổng	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
59	Đoạn đường	I	THCS Đằng Hải	Cầu ông Nom	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
60	Hạ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
61	Trục ngang Hạ Lũng	I	Nhà ông Sính	vào trung tâm hành chính Quận qua miếu gốc đa đến hết đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
62	Đoạn đường	I	Sau chùa Bảo Phúc	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
63	Tuyến đường gom cầu vượt Đông Hải	I	Sau chùa Bảo Phúc	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
64	Trục Ngang Hạ Lũng (phường Đằng Hải)	I	Nhà ông Sính	Đến hết Trung tâm dạy nghề quận Hải An	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
65	Đoạn đường 25m trước cửa Công an quận		Đường Lê Hồng Phong	Đường Đằng Hải	6,000	4,800	4,200	2,700	3,000	2,400	2,100	1,350

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
66	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên (Các trục đường ngang không có trong bảng giá) có mặt cắt từ 3-4m thuộc phường Đằng Hải				2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
	PHƯỜNG NAM HẢI											
67	Hàng Tổng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
68	Nam Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
69	Từ Lương Xâm	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
70	Phố Nhà Thờ Xâm Bồ	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
71	Nam Hoà	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
72	Nam Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
73	Đông Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
74	Nam Thành	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
75	Nam Hùng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
76	Nam Hưng	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
77	Đoạn đường (phường Nam Hải)	I	Giáp chợ Lương Xâm	Nhà thờ Xâm bồ	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
78	Đường liên phường	I	Đầu đường phường Nam Hải	Cuối đường Đằng Hải, Tràng Cát	3,500	2,800	2,450	1,750	1,750	1,400	1,225	875
	PHƯỜNG TRÀNG CÁT											
79	Thành Tô	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
80	Tràng Cát	I	Đầu đường	Cuối đường	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
81	Cát Linh	I	Từ cống đen 2 (giáp Ngô Gia Tự kéo dài)	đến Ngã 3 Chùa Đình Vũ	2,700	2,160	1,890	1,350	1,350	1,080	945	675
82	Cát Vũ	I	Ngã 3 Thành Tô	Tân Vũ	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
83	Tân Vũ	I	Đầu đường	Cuối đường	2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
84	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên (Các trục đường ngang không có trong bảng giá)có mặt cắt từ 6-8m thuộc phường Tràng Cát	I			2,100	1,680	1,470	1,050	1,050	840	735	525
85	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

QUẬN KIẾN AN (8.5)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Trường Chinh	I	Đầu đường	Cuối đường	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000	2,500	2,000
2	Lê Duẩn	I	Đầu đường	Cổng quân khu 3	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000	2,500	2,000
3	Trần Nhân Tông	I	Đầu đường	Cuối đường	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000	2,500	2,000
4	Trần Tất Văn	I	Ngã 5 Kiến An	Đầu đường Lưu Úc	8,000	4,800	4,000	3,200	4,000	2,400	2,000	1,600
5	Trần Tất Văn	I	Đầu đường Lưu Úc	Lô Cốt	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
6	Trần Tất Văn	I	Lô Cốt	Hết địa phận Kiến An (giáp An Lão)	5,500	3,300	2,800	2,200	2,750	1,650	1,400	1,100
7	Nguyễn Lương Bằng	I	Ngã 5 Kiến An	Đầu đường Hương Sơn	7,000	4,200	3,500	2,800	3,500	2,100	1,750	1,400
8	Nguyễn Lương Bằng	I	Đầu đường Hương Sơn	Đầu đường Trần Nhội	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500	1,250	1,000
9	Nguyễn Lương Bằng	I	Đầu đường Trần Nhội	Hết địa phận Kiến An (giáp Dương Kinh)	4,500	2,700	1,800	1,350	2,250	1,350	900	675

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Hoàng Quốc Việt	I	Đầu đường	Giáp địa phận huyện An Lão	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
11	Trần Thành Ngọ	I	Đầu đường	Cuối đường	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000	2,500	2,000
12	Lê Quốc Uy	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	4,800	4,000	3,200	4,000	2,400	2,000	1,600
13	Phan Đăng Lưu	I	Ngã 5 Kiến An	Ngã 4 Cống Đôi	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000	2,500	2,000
14	Phan Đăng Lưu	I	Ngã 4 Cống Đôi	Cầu Kiến An (Gặp đường Hoàng Thiết Tâm)	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
15	Hoàng Thiết Tâm	I	Cổng quân khu 3	Cầu Kiến An (Gặp đường Phan Đăng Lưu)	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
16	Chiêu Hoa	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
17	Cổng Rồng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
18	Tây Sơn	I	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500	1,250	1,000
19	Mạc Kinh Điển	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Quy Tức	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Cuối đường	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
21	Trần Huy Liệu	I	Đầu đường	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500	1,250	1,000
22	Bùi Mộng Hoa	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
23	Cao Toàn	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	4,800	4,000	3,200	4,000	2,400	2,000	1,600
24	Mạc Đĩnh Chi	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
25	Lê Khắc Cẩn	I	Đầu đường	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500	1,250	1,000
26	Đồng Hoà	I	Ngã 3 Quán Trữ	Đường Đất Đỏ	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
27	Đồng Hoà	I	Giáp địa phận phường Quán Trữ	Ngã 3 đường Đồng Tâm	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500	1,250	1,000
28	Đồng Hoà	I	Ngã 3 đường Đồng Tâm	Hết trạm bơm Đồng Khê	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200	1,000	800
29	Đồng Hoà	I	Hết trạm bơm Đồng Khê	Hết Trạm bơm Mỹ Khê (giáp Dương Kinh)	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
30	Đoàn Kết	I	Đầu đường	Cuối đường (Phan Đăng Lưu)	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500	1,250	1,000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
31	Đường Quán Trữ	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Đến hết Xí nghiệp gạch Mỹ Khê cũ	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
32	Cựu Viên	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,100	1,750	1,400	1,750	1,050	875	700
33	Khúc Trì	I	Giáp đường Phan Đăng Lưu	Cuối đường (Gặp đường Hoàng Quốc Việt)	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
34	Lê Tảo	I	Giáp đường Nguyễn Mẫn	Cuối đường	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
35	Thống Trực	I	Trần Nhân Tông	Cuối Đường	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
36	Trần Nhội	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Hương Sơn	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
37	Trần Phương	I	Đầu đường	Cuối đường	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750	625	500
38	Hương Sơn	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	3,500	2,100	1,750	1,400	1,750	1,050	875	700
39	Phù Lưu	I	Giáp Trần Tất Văn	Hết nhà ông Tân	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
40	Lưu Úc	I	Trần Tất Văn	Ngã 3 UBND phường Phù Liễn	3,500	2,100	1,750	1,400	1,750	1,050	875	700
41	Lưu Úc	I	Ngã 3 UBND phường Phù Liễn	Đường Bắc Hà	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
42	Đồng Quy	I	Chùa Đồng Tải	Cống ông Ngoạn	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750	625	500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
43	Thi Đua	I	Đường Trần Tất Văn	Giáp đường Quy Tức	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750	625	500
44	Trần Văn Cẩn	I	Đường Trần Tất Văn	Hết nhà ông Phạm Đức Côn	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750	625	500
45	Đường Đất Đỏ	I	Giáp đường Trường Chinh	Giáp đường Đồng Hoà	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500	1,250	1,000
46	Nguyễn Thiện Lộc	I	Đầu đường Trần Nhân Tông	Kho xăng K92	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
47	Lãm Khê	I	Đường Trường Chinh (qua nhà Thờ)	Đường Đông Tâm	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200	1,000	800
48	Phương Khê	I	Đường Trường Chinh	Đường Đông Tâm	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200	1,000	800
49	Nguyễn Công Mỹ	I	Đường Phan Đăng Lưu	Hết trạm biến áp	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500	1,250	1,000
50	Nguyễn Công Mỹ	I	Hết trạm biến áp	Cuối đường	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
51	Phố Lãm Hà	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
52	Đồng Tâm	I	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Phương Khê	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200	1,000	800
53	Đường Tân Hà (đường Lãm Hà cũ)	I	Đường Trường Chinh	Hết Cụm công nghiệp khu 1 (cuối đường)	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
54	Đường Phan Trứ (đường vào xí nghiệp điện nước cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
55	Đường Việt Đức (đường cổng chính bệnh viện trẻ em cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
56	Đường Mạc Thiên Phúc (đường cổng sau bệnh viện trẻ em cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
57	Vụ Sơn (đường Phù Liễn cũ)	I	Giáp Nguyễn Lương Bằng	Cuối đường	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750	625	500
58	Đường Lê Đại Thanh (đường 10 cũ)	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800	1,500	1,200
59	Đường Hoàng Công Khanh (đường Cột Còi cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500	1,250	1,000
60	Phố Hoa Khê (đường vào chùa Vĩnh Phúc cũ)	I	Ngã 6 Quán Trữ	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200	1,000	800
61	Đường Trữ Khê (đường khu dân cư số 5 cũ (phường Quán Trữ)	I	Ngã 3 Quán Trữ	Giáp đường Đất Đỏ	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200	1,000	800
62	Phùng Thị Chinh (đường Bắc Hà cũ)	I	Đầu đường (giáp đường Quy Tức)	Cuối đường	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750	625	500
63	Hoà Bình	I	Đầu đường	Cuối đường	5,500	3,300	2,800	2,200	2,750	1,650	1,400	1,100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
64	Nguyễn Xiển	I	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Đỉnh núi Phù Liễn-phường Trần Thành Ngọ	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200	1,000	800
65	Nguyễn Mẫn	I	Đầu đường (giáp Trần Nhân Tông)	Đường Thống Trực	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200	1,000	800
			Đường Thống Trực	Cuối đường	3,800	2,300	1,900	1,500	1,900	1,150	950	750
66	Chiêu Chinh	I	Cổng sư đoàn 363	Đường Thống Trực	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200	1,000	800
			Đường Thống Trực	Cống Bà Bốn	3,800	2,300	1,900	1,500	1,900	1,150	950	750
			Cống bà Bốn	Giáp phường Văn Đẩu	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
67	Đường Kéo dài Phố Hoa Khê	I	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	Giáp đường Trần Huy Liệu	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
68	Trần Kiên	I	Đầu đường (giáp đường Lê Duẩn)	Thoát nước của Công ty Thuốc Lào	3,800	2,300	1,900	1,500	1,900	1,150	950	750
69	Vườn Chay	I	Đầu đường (giáp đường Hoàng Thiết Tâm)	Giáp địa bàn phường Trần Thành Ngọ	3,800	2,300	1,900	1,500	1,900	1,150	950	750
70	Đồng Lập	I	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Đất Đỏ	2,500	1,800	1,250	1,000	1,250	900	625	500
71	Mỹ Thịnh	I	Giáp đường Đồng Hoà	Chùa Mỹ Khê	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
72	Nam Hà	I	Đầu ngã 3 đường Lệ Tảo	đường Nghĩa trang Đồng Vàng	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750	625	500
73	Tô Phong	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Chiêu Chinh	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
74	Đầu Vũ	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp lăng Trần Thành Ngọ	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
75	Trần Bích	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Hương Sơn	3,500	2,100	1,750	1,400	1,750	1,050	875	700
76	Đầu Phượng	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Trần Nhội	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900	750	600
77	Đường vào khu công nghiệp Cành Hầu	I	Đầu đường (Giáp đường Lê Đại Thanh)	cuối đường	5,500	3,300	2,200	1,650	2,750	1,650	1,100	825
78	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

QUẬN DƯƠNG KINH (8.6)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	PHƯỜNG ANH DŨNG											
1	Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	I	Cầu Rào (theo đường 353 mới)	Hết khách sạn PreaRiver	18,000	10,800	7,200	5,400	9,000	5,400	3,600	2,700
		I	Hết khách sạn PreaRiver	Ngã 3 đường 353 cũ (Cây xăng Công ty Sao Đỏ)	15,000	9,000	6,000	4,500	7,500	4,500	3,000	2,250
		I	Ngã 3 đường 353 cũ (Cây xăng Công ty Sao Đỏ)	Ngã 3 đường vào UBND phường Anh Dũng	10,000	6,000	4,000	3,000	5,000	3,000	2,000	1,500
		I	Ngã 3 đường vào UBND phường Anh Dũng	Hết địa phận phường Anh Dũng	12,000	7,200	4,800	3,600	6,000	3,600	2,400	1,800
2	Đường 353 cũ (đường Mạc Quyết)	I	Cầu Rào	Ngã 3 đường 353 cũ (Cây xăng Công ty Sao Đỏ)	10,000	6,000	4,000	3,000	5,000	3,000	2,000	1,500
3	Đường 355 (Ninh Hải - Kiến An) (đường Mạc Đăng Doanh)	I	Ngã 4 Ninh Hải (Nút giao thông 353-355)	Hết 300m đầu	10,000	6,000	4,000	3,000	5,000	3,000	2,000	1,500
		I	Hết 300m về phía Kiến An	Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	8,500	5,100	3,400	2,550	4,250	2,550	1,700	1,275

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
		I	Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	7,500	4,500	3,000	2,250	3,750	2,250	1,500	1,125
4	Đường trục khu Phú Hải. (từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 353 cũ)	I	Toàn tuyến		3,500	2,100	1,400	1,050	1,750	1,050	700	525
5	Đường từ cửa hàng xăng dầu Vipco đến đường 355. (phố Hợp Hoà)	I	Đường Phạm Văn Đồng (Cửa hàng xăng dầu Vipco) qua UBND phường Anh Dũng qua cổng TDP Trà Khê	đường 355 (đường Mạc Đăng Doanh)	3,500	2,100	1,400	1,050	1,750	1,050	700	525
6	Đường trục khu, liên khu Ninh Hải, Trà Khê, Phấn Dũng	I	Toàn tuyến		2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
7	Các tuyến đường rải nhựa còn lại là đường trục nội bộ trong khu dân cư không thuộc các tuyến trên	I	Đầu đường	Cuối đường	1,500	900	600	450	750	450	300	225
	Các tuyến đường trong dự án phát		Mặt đường nội bộ nối với đường 353		6,000				3,000			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	triển nhà ở Công ty XD573 (Anh Dũng 1) và Cty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)	I	Các lô còn lại trong dự án		4,000				2,000			
9	Dự án phát triển nhà ở của các Cty Sao Đỏ, Cty Xây dựng số 5, Cty KT Xây lắp VLXD Bộ thương mại, Cty TNHH Thuỷ Nguyên, Cty TNHH TM Mê Linh (Anh Dũng 2,3,4, Nam sông Lạch Tray, Khu biệt thự Mê Linh)	I	Mặt đường nội bộ nối với đường 353		10,000				5,000			
			Các lô còn lại trong dự án		8,000				4,000			
10	Dự án phát triển nhà ở của các Cty XD thuỷ lợi HP, Cty CP Xăng dầu VIPCO, Cty TNHH Việt Vương, Cty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8)	I	Mặt đường nội bộ nối với đường 353 và 355		6,000				3,000			
			Các lô còn lại trong dự án		4,000				2,000			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
11	Dự án Vườn Đốm	I	Toàn dự án		3,000				1,500			
12	Khu vực nằm ngoài đê (theo đường 353 cũ và nối tiếp đường Phạm Văn Đồng) đoạn từ hết Bảo tàng Hải Quân đến cách ngã 3 Ninh Hải 300m	I	Đường có mặt cắt 6 m trở lên		2,100	1,260	840	630	1,050	630	420	315
		I	Đường có mặt cắt dưới 6 m		1,500	900	600	450	750	450	300	225
	PHƯỜNG HẢI THÀNH											
13	Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	I	Ngã 3 đường vào UBND phường Anh Dũng	Hết trạm VinaSat	10,000	6,000	4,000	3,000	5,000	3,000	2,000	1,500
		I	Hết trạm VinaSat	kênh Hoà Bình	13,000	7,800	5,200	3,900	6,500	3,900	2,600	1,950
	Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	I	Kênh Hoà Bình	Đường 402 (giáp địa phận phường Tân Thành)	11,000	6,600	4,400	3,300	5,500	3,300	2,200	1,650
14	Đường 355 kéo dài	I	Đầu đường	Cuối đường	7,000	4,200	2,800	2,100	3,500	2,100	1,400	1,050
15	Đường công vụ 1 (phố Trần Minh Thắng)	I	Từ đầu đường 353 vào 100 m		6,000	3,600	2,400	1,800	3,000	1,800	1,200	900
		I	Đoạn sau 100 m		4,500	2,700	1,800	1,350	2,250	1,350	900	675
16	Đường công vụ 2	I	Từ đầu đường 353 vào 100 m		6,000	3,600	2,400	1,800	3,000	1,800	1,200	900

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	(phố Vũ Hộ)	I	Đoạn sau 100 m		4,500	2,700	1,800	1,350	2,250	1,350	900	675
17	Đường công vụ 4 (vào viện nghiên cứu thuỷ sản) (Phố Hải Thành)	I	Từ đầu đường 353 vào 100 m		2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
		I	Đoạn sau 100 m		2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
18	Đường không phải đường công vụ nối với đường 353	I	Từ đầu đường 353 vào 100m		3,000	1,800	1,200	900	1,500	900	600	450
		I	Đoạn sau 100m		2,300	1,380	920	690	1,150	690	460	345
19	Đường trục trong khu dân cư không thuộc các tuyến đường trên	I	Toàn tuyến		1,500	900	600	450	750	450	300	225
	PHƯỜNG HOÀ NGHĨA											
20	Phạm Văn Đồng (Đường 353)	I	Tiếp giáp phường Anh Dũng	Đường vào An Lập	10,000	6,000	4,000	3,000	5,000	3,000	2,000	1,500
		I	Đường vào An Lập	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Đồ Sơn)	8,000	4,800	3,200	2,400	4,000	2,400	1,600	1,200
21	Đường 362 (Đường 402 cũ) (Hoà Nghĩa đi	I	Giáp đường Phạm Văn Đồng	Về phía Kiến Thụy 200m	5,000	3,000	2,000	1,500	2,500	1,500	1,000	750
		I	Về phía Kiến Thụy 200m	Hết Cống Lai	4,000	2,400	1,600	1,200	2,000	1,200	800	600

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Kiến Thụy) - (đường Tư Thuỷ)	I	Hết Cống Lai	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Kiến Thụy)	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
22	Đường trục vào khu Hải Phong, phường Hòa Nghĩa (đường Hải Phong).	I	Đầu đường	Hết nhà Văn hoá Hải Phong	3,500	2,100	1,400	1,050	1,750	1,050	700	525
		I	Hết nhà Văn hoá Hải Phong	Cuối đường (giáp Kiến Thụy)	3,200	1,920	1,280	960	1,600	960	640	480
23	Đường khu Hải Phong, phía giáp Sông He (phố Sông He).	I	Đầu đường	Ngã tư quán bà Sâm	3,000	1,800	1,200	900	1,500	900	600	450
		I	Ngã tư quán bà Sâm	Cuối đường	2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
24	Đường trục vào UBND phường Hòa Nghĩa (đường Đại Thắng)	I	Từ đường 353	Ngã tư UBND phường	3,500	2,100	1,400	1,050	1,750	1,050	700	525
		I	Ngã tư UBND phường	Cuối đường	3,000	1,800	1,200	900	1,500	900	600	450
25	Đường trục An Toàn (phố An Toàn)	I	Từ đường 353	Cuối đường	3,000	1,800	1,200	900	1,500	900	600	450
26	Đường trục khu dân cư An Lập	I	Từ đường 353	Cuối đường	3,000	1,800	1,200	900	1,500	900	600	450
27	Đường Trục dọc phường (đường Hoà Nghĩa)	I	Ngã tư quán bà Sâm	Đường 362 (đường 402 cũ)	2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
28	Phố Tĩnh Hải		Từ đường Đại Thắng	Cầu Cổ Ngựa	1,500	900	600	450	750	450	300	225
29	Đường Thể Nhân		Đường Hoà Nghĩa	Tổ dân phố số 7	1,200	800	600	360	600	400	300	180

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
30	Các tuyến đường nội bộ liên tổ dân phố có mặt nhựa hoặc bê tông > 3m, mặt cắt đường >5mét	I	Đầu đường	Cuối đường	1,500	900	600	450	750	450	300	225
31	Các tuyến đường trong dự án Tái định cư		Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,100	1,400	1,050	1,750	1,050	700	525
	PHƯỜNG TÂN THÀNH											
32	Đường Phạm Văn Đồng (Tỉnh lộ 353)	I	Giáp địa phận phường Hải Thành	Cách 200m đường công vụ 3	8,000	4,800	3,200	2,400	4,000	2,400	1,600	1,200
		I	Từ đường công vụ 3 (đường vào UBND phường Tân Thành) về hai phía mỗi phía 200m		10,000	6,000	4,000	3,000	5,000	3,000	2,000	1,500
		I	Cách ngã 3 đường vào UBND phường Tân Thành về phía Đồ Sơn 200 mét	Hết địa phận phường Tân Thành (giáp Đồ Sơn)	8,000	4,800	3,200	2,400	4,000	2,400	1,600	1,200
33	Đường công vụ 2 (phố Mạc Phúc Tư)	I	Từ đầu đường 353 vào 300m		4,000	2,400	1,600	1,200	2,000	1,200	800	600
		I	Đoạn sau 300m		2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
34	Đường công vụ 3 (phố Tân Thành)	I	Từ đầu đường 353 vào 300m		4,000	2,400	1,600	1,200	2,000	1,200	800	600
		I	Đoạn sau 300m		2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
35	Phố Tân Hợp	I	Ngã 3 nhà ông Dũng	Ngã 3 nhà ông Tạ	*3,000*	*1,800*	*1,200*	*900*	1,500	900	600	450

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
34	Đường công vụ 4	I	Từ đầu đường 353 vào 300m		4,000	2,400	1,600	1,200	2,000	1,200	800	600
		I	Đoạn sau 300m		2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
36	Đường nội bộ trong Tổ dân phố	I	Từ đầu đường 353 vào 100m		3,000	1,800	1,200	900	1,500	900	600	450
		I	Đoạn sau 100m		2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
37	Đường Liên tổ dân phố (đường Vũ Thị Ngọc Toàn)	I	Từ đường công vụ 1 đến đường công vụ 4		3,500	2,100	1,400	1,050	1,750	1,050	700	525
38	Đường BN (Phố Bùi Phổ)	I	Toàn tuyến	Công vụ 4	3,500	2,100	1,400	1,050	1,750	1,050	700	525
	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO											
39	Đường 355 (Ninh Hải - Kiến An) (Đường Mạc Đăng Doanh)	I	Giáp địa phận phường Anh Dũng (công ty Đức Anh)	Hết Công ty TNHH Cự Bách	6,000	3,600	2,400	1,800	3,000	1,800	1,200	900
		I	Hết Công ty TNHH Cự Bách	Hết nghĩa trang Liệt sỹ phường Hưng Đạo	*7,000*	*4,200*	*2,800*	*2,100*	3,500	2,100	1,400	1,050
		I	Hết nghĩa trang Liệt sỹ phường Hưng Đạo	Đến hết địa phận phường Hưng Đạo	5,000	3,000	2,000	1,500	2,500	1,500	1,000	750
40	Đường 361 (đường 401) (thuộc địa phận phường Hung Đạo)	I	Giáp phường Đa Phúc	Hết cống Kênh Hoà Bình (giáp địa phận huyện Kiến Thụy)	3,500	2,100	1,400	1,050	1,750	1,050	700	525
41	Đường Rặng dừa (Phố Tiểu Trà)	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
		I	Đoạn sau 500m, từ đường 355		2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
42	Phố Trần Bá Lương bắt đầu từ Đường 355 đi qua nhà Văn hoá Tiểu Trà, qua Cầu Hạnh Phúc đến giáp phường Anh Dũng	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
		I	Đoạn sau 500m, từ đường 355		2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
43	Đường vào Tổ dân phố Phúc Lộc (Phố Phúc Lộc)	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
		I	Đoạn sau 500m, từ đường 355		2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
44	Phố Chợ Hương	I	Từ ngã 4 chợ Hương	Ngã 4 trường Mầm Non	4,500	2,700	1,800	1,350	2,250	1,350	900	675
		I	Ngã 4 trường Mầm Non	Cống Hương (giáp Kiến Thụy)	2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
45	Đường khu dân cư Phương Lung (Phố Phương Lung)	I	Từ đường 355 (Mạc Đăng Doanh) qua ngã 4 trường mầm non	Đình Phương Lung	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
46	Đường Phạm Gia Mô	I	Từ đường 355 (Mạc Đăng Doanh) Nghĩa Trang Liệt Sỹ	Khu dân cư giáp Kênh Hoà Bình	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
47	Đường khu dân cư Vọng Hải (Phố Vọng Hải)	I	Từ đường 355 (Mạc Đăng Doanh)	Đường 361 (đường 401 cũ)	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
48	Các tuyến đường khác chưa được đặt tên thuộc phường Hưng Đạo, có đầu đường nối với đường 353	I	Toàn tuyến		2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
	PHƯỜNG ĐA PHÚC											
49	Đường 355 (Đường Mạc Đăng Doanh)	I	Giáp địa phận Hưng Đạo	Cống Tây (giáp địa phận Kiến An)	5,500	3,300	2,200	1,650	2,750	1,650	1,100	825
50	Đường trục phường Đa Phúc (đường Đa Phúc)	I	Giáp đường 355 qua UBND phường Đa Phúc	Giáp phường Đồng Hòa, quận Kiến An	4,000	2,400	1,600	1,200	2,000	1,200	800	600
51	Đường 361 (đường 401 cũ) Đa Phúc đi Kiến Thụy)	I	Đầu đường ngã 3 Đa Phúc đoạn 200m đầu		4,500	2,700	1,800	1,350	2,250	1,350	900	675
			Sau ngã 3 Đa Phúc 200m đến giáp địa phận phường Hưng Đạo		3,500	2,100	1,400	1,050	1,750	1,050	700	525
52	Phố Nguyễn Như Quế (đường Cổ Tràng cũ)	I	Đường Đa Phúc	phường Nam Sơn - Q. Kiến An	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
53	Phố Phúc Hải	I	Đường Mạc Đăng Dung	Chợ Phúc Hải	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
54	Phố Vân Quan (qua Tổ dân phố Vân Quan)	I	Đường Đa Phúc	Phố Nguyễn Như Quế	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
55	Phố Phạm Hải	I	Đình Lãm Hải	Đình Đông Lãm	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
56	Các tuyến đường còn lại là đường nhựa trong Tổ dân phố có mặt cắt đường 9,0 mét	I	Toàn tuyến		2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
57	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

QUẬN ĐỒ SƠN (8.7)

ĐVT: 1000 đồng/m2

	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Đường Phạm Văn Đồng (đường 353)	I	Tiếp giáp quận Dương Kinh	Hết nhà bà Lý	7,000	4,200	2,800	2,100	3,500	2,100	1,400	1,050
2	Đường Phạm Văn Đồng (đường 353)	I	Hết nhà bà Lý	Giáp phường Minh Đức	7,500	4,500	3,000	2,250	3,750	2,250	1,500	1,125
3	Đường Phạm Văn Đồng (đường 353)	I	Giáp phường Hợp Đức	Ngã 3 (hết nhà ông Lâm)	6,600	4,000	2,700	2,000	3,300	2,000	1,350	1,000
4	Đường Nguyễn Hữu Cầu	I	Ngã 3 (cây xăng quán Ngọc)	Ngã 3 (đường bà Đế - đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài)	6,000	3,600	2,400	1,800	3,000	1,800	1,200	900
5	Đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài	I	Ngã 3 (đường bà Đế - đường Nguyễn Hữu Cầu)	Ngã 3 (Cổng chào - phố Lý Thánh Tông)	12,000	7,200	4,800	3,600	6,000	3,600	2,400	1,800
6	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	I	Ngã 3 đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (Nhà ông Lâm)	Ngã 3 Đồng Nẻo	4,500	2,700	1,800	1,300	2,250	1,350	900	650
7	Đường Nguyễn Hữu Cầu (đường 14 cũ)	I	Ngã 3 Đồng Nẻo	Công an phường Ngọc Xuyên	5,000	3,000	2,000	1,500	2,500	1,500	1,000	750
8	Phố Lý Thánh Tông	I	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 Chẽ (phố suối Chẽ - phố Lý Thánh Tông)	11,000	6,000	3,000	2,000	5,500	3,000	1,500	1,000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Phố Lý Thánh Tông	I	Ngã 3 Chẽ (phố suối Chẽ - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) TT Tập huấn nghiệp vụ Ngân Hàng	15,000	9,000	3,500	2,500	7,500	4,500	1,750	1,250
10	Tuyến đường	I	Ngã tư Cống Thị (nhà bà Liên)	Hết nhà ông Lạc	3,000	1,800	1,200		1,500	900	600	
11	Đường Lý Thái Tổ	I	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn nghiệp vụ Ngân Hàng	Ngã 4 Đoàn An điều dưỡng 295 khu B)	12,000	7,200	4,800	3,600	6,000	3,600	2,400	1,800
12	Phố Sơn Hải	I	Ngã 3 Bách Hoá (phố Lý Thánh Tông - phố Sơn Hải)	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu - Sơn Hải)	5,500	3,300	2,200	1,650	2,750	1,650	1,100	825
13	Đường Đình Đoài	I	Ngã 3 cống Thị (Phố Lý Thánh Tông- đường Đình Đoài)	Ngã 3 (phố Sơn Hải - Đình Đoài)	5,000	3,000	2,000	1,500	2,500	1,500	1,000	750
14	Tổ dân phố Vừng	I	UBND phường Vạn Sơn	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài - Khu Nội thương)	4,000	2,400	1,600	1,200	2,000	1,200	800	600
15	Phố suối Chẽ	I	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Phố suối Chẽ)	Ngã 3 (nhà ông Kính)	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
16	Phố suối Chẽ	I	Ngã 3 (nhà ông Kính)	Hết khu dân cư Tổ dân phố Chẽ	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
17	Tuyến đường	I	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cầu kéo dài (nhà ông Sơn) qua HTX Xây dựng 670	Ngã 3 phố Lý Thánh Tông (nhà ông Hào)	4,000	2,400	1,600	1,200	2,000	1,200	800	600
18	Tuyến đường		Phố Lý Thánh Tông (nhà bà Thuỷ)	Đường Đình Đoài (Nhà ông Ngọc)	5,000	3,000	2,000	1,500	2,500	1,500	1,000	750
19	Tuyến đường	I	Từ ngã 3 qua Trung tâm điều dưỡng TBXH và người có công	Khách sạn Thương Mại	5,500	3,300	2,200	1,650	2,750	1,650	1,100	825
20	Tuyến đường	I	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn nghiệp vụ Ngân Hàng	Cổng Đoàn An dưỡng 295 (khu A)	12,000	7,200	4,800	3,600	6,000	3,600	2,400	1,800
21	Tuyến đường	I	Ngã 3 (nhà bà Nghị - đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài) qua nhà nghỉ Bộ Xây Dựng	Cổng Trung Đoàn 50	5,500	3,300	2,200	1,600	2,750	1,650	1,100	800
22	Vạn Sơn	I	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) Qua ngã 3 Lâm nghiệp	Ngã 4 Đoàn An điều dưỡng 295 (khu B)	14,000	8,400	5,600	4,200	7,000	4,200	2,800	2,100

1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
23	Đường Bà Đế	I	Ngã 3 (đườngNguyễn Hữu Cầu-đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài)	Đền bà Đế	4,000	2,400	1,600	1,200	2,000	1,200	800	600
24	Đường thuộc TDP Đoàn Kết 1 và TDP Đoàn kết 2	I	Lô 2+Lô 3		3,500	2,100			1,750	1,050		
25	Đường thuộc TDP Đoàn Kết 1 và TDP Đoàn kết 2	I	Lô 4+Lô 5		3,300	2,000			1,650	1,000		
26	Đường thuộc TDP Đoàn Kết 1 và TDP Đoàn kết 2	I	Lô 6+Lô 7		2,800	1,700			1,400	850		
27	Đường thuộc TDP Đoàn Kết 1 và TDP Đoàn kết 2	I	Lô 8+Lô 9		1,500	900			750	450		
28	Đường thuộc TDP Đoàn Kết 1 và TDP Đoàn kết 2	I	Lô 10+Lô 11		1,200	720			600	360		
29	Đường thuộc TDP Đoàn Kết 2	I	Lô 12		1,000	600			500	300		
30	Suối Rồng	I	Ngã 3 Ngân hàng Công thương ĐS	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Rồng)	4,500	2,700	2,000	1,300	2,250	1,350	1,000	650
31	Suối Rồng	I	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Rồng)	Ngã 3 (đường suối Rồng - Phạm Ngọc - đường Nghè)	2,500	1,500	1,000	700	1,250	750	500	350

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
32	Tuyến đường	I	Ngã 3 Lý Thánh Tông (nhà ông Ngãi) qua Trường QLNV	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cầu	3,000	1,800	1,200	900	1,500	900	600	450
33	Đường Phạm Ngọc	I	Ngã 3 quán Ngọc	Ngã 3 Cống đá (đường suối Rồng Phạm Ngọc - đường Nghè)	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
34	Đường Thanh Niên	I	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - đường suối Rồng)	Ngã 3 đường Thanh niên- đường suối Rồng	5,000	3,000			2,500	1,500		
35	Đường Thanh Niên	I	Đầu đường lô 2	Cuối đường lô 2	3,000	1,800			1,500	900		
36	Đường Trung Dũng 1 (lô 1)	I	Nhà ông Dũng	Hết nhà ông Cẩm	5,500	3,300	2,200	1,650	2,750	1,650	1,100	825
37	Đường Trung Dũng 2 (lô 2 + 3)	I	Nhà ông Giới	Hết nhà ông Vấn	4,500	2,700	2,000	1,300	2,250	1,350	1,000	650
38	Đường Trung Dũng 3 (lô 4 + 5)	I	Nhà ông Tỉnh	Hết nhà ông Giới	2,900	1,700	1,200	900	1,450	850	600	450
39	Đường Trung Dũng 4 (Giáp khu đô thị sân Gol)	I	Đầu đường	Hết nhà ông Kỷ	2,300	1,400	900	700	1,150	700	450	350
40	Đường công vụ đê biển I	I	Ngã 3 đường 353	Đê biển I	2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
41	Tuyến đường	I	Ngã 3 phố Vạn Sơn (qua hạt kiểm lâm)	Ngã 4 Vạn Bún	9,500	5,700	3,800	2,850	4,750	2,850	1,900	1,425
42	Đường Vạn Hoa	I	Ngã 4 Đoàn 295 (khu B) qua ngã 3 dốc đồi 79 - ngã 3 bãi xe- ngã 3 con Hươu - Pagotdong	Đỉnh đồi CASINO	15,000	9,000	6,000	4,500	7,500	4,500	3,000	2,250

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
43	Đường Vạn Bún	I	Ngã 3 Lâm Nghiệp (phố Vạn Sơn - Vạn Bún)	Ngã 3 (đường Lý Thái Tổ - Vạn Bún)	9,000	5,400	3,600	2,700	4,500	2,700	1,800	1,350
44	Đường Vạn Bún	I	Ngã 4 Vạn Bún	Nhà nghỉ Hoá Chất	9,000	5,400	3,600	2,700	4,500	2,700	1,800	1,350
45	Tuyến đường	I	Ngã 4 Vạn Bún	Hạt Kiểm Lâm	10,000	6,000	4,000	3,000	5,000	3,000	2,000	1,500
46	Đường Yết Kiêu	I	Ngã 4Đoàn An điều dưỡng 295 Khu B	Ngã 3 bãi xe khu II	15,000	9,000	6,000	4,500	7,500	4,500	3,000	2,250
47	Đường Yết Kiêu	I	Ngã 3 con Hươu - Tượng Ba Cô - Quán Gió	Dốc đồi 79	15,000	9,000	6,000	4,500	7,500	4,500	3,000	2,250
48	Đường Yết Kiêu	I	Dốc đồi 79	Ngã 3 bãi xe khu II	15,000	9,000	6,000	4,500	7,500	4,500	3,000	2,250
49	Đường Hiếu Tử	I	Ngã 3 giáp đường Vạn Hoa qua Biệt Thự Hoa Lan qua nhà nghỉ Hội Thảo	Đỉnh đồi CASINO	12,000	7,200	4,800	3,600	6,000	3,600	2,400	1,800
50	Đường Vạn Hương	I	Quán Gió qua Biệt thự 21	Ngã 3 giáp đường Vạn Sơn (nhà nghỉ Bưu Điện)	15,000	9,000	6,000	4,500	7,500	4,500	3,000	2,250
51	Tuyến đường	I	Tượng Ba Cô	Ngã 3 bãi xe khu II	18,000	10,800	7,200	5,400	9,000	5,400	3,600	2,700
52	Tuyến đường	I	Ngã 3 khách sạn Hải Âu	Khách sạn Vạn Thông	18,000	10,800	7,200	5,400	9,000	5,400	3,600	2,700
53	Tuyến đường	I	Ngã 3 Vạn Hoa (Khu II)	Ngã 3 Yết Kiêu (giếng tròn), (khu II)	14,000	8,400	5,600	4,200	7,000	4,200	2,800	2,100
54	Đường Vạn Lê	I	Ngã 3 Lý Thái Tổ (nhà nghỉ Uyển Nhi)	Nhà ông Hoàng Đình Tìm	8,500	5,100	3,400	2,550	4,250	2,550	1,700	1,275
55	Đường Vạn Lê	I	Nhà ông Hoàng Đình Tìm	Cống Họng	4,000	2,500	1,500	1,000	2,000	1,250	750	500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
56	Tuyến đường	I	Ngã 3 Vạn Hoa (cổng KS Bộ Xây Dựng - khu II)	Nhà nghỉ Ngọc Bảo phía Tây - Khu II	14,000	8,400	5,600	4,200	7,000	4,200	2,800	2,100
57	Đường Thung lũng Xanh	I	Ngã 3 (phố Vạn Hoa - đường Thung Lũng Xanh)	Cuối đường	14,000	8,400	5,600	4,200	7,000	4,200	2,800	2,100
58	Đường Nghè	I	Ngã 3 Cống đá (đường suối Rồng Phạm Ngọc - đường Nghè)	C6 (thuộc địa phận phường Vạn Hương)	1,500	900	600	450	750	450	300	225
59	Đường 401	I	Ngã 3 quán Ngọc	Cầu sông Họng	4,500	2,700			2,250	1,350		
60	Đường 401	I	Cầu sông Họng	Cầu Gù	3,500	2,100	1,400	1,000	1,750	1,050	700	500
61	Đường 401	I	Cầu Gù	Giáp xã Tú Sơn, Huyện Kiến Thuỵ	2,500	1,500	1,000	750	1,250	750	500	375
62	Đường trục phường Bàng La	I	Ngã 4 Bưu điện	Ngã 3 nhà bà Lựu	1,400	840	550		700	420	275	
63	Đường trục phường Bàng La	I	Ngã 4 Bưu điện	Chợ Đại Thắng	1,700	1,000	650		850	500	325	
64	Đường trục phường Bàng La	I	Cổng làng VH Tiểu Bàng	Dốc ông Thiện	1,400	840	560	420	700	420	280	210
65	Đường trục phường Bàng La	I	Ngã 4 Cầu Gù	Cống mới	1,200	720	480		600	360	240	
66	Đường trục phường Bàng La	I	Ngã 4 Cầu Gù	Hết nhà ông Trừ	1,200	720	480		600	360	240	
67	Đường trục phường Bàng La	I	Ngã 4 Bưu điện	Đê biển II	1,200	720	480		600	360	240	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
68	Đường trục phường Bàng La	I	Ngã 3 đường 401 (Nhà ông Phượng)	Hết nhà ông Thụy	1,200	720	480		600	360	240	
69	Đường trục phường Bàng La	I	Tưừ đường 401 (nhà bà Động)	Nhà ông Nam (TDP số 6)	1,200	720	480		600	360	240	
70	Đường trục phường Bàng La		Từ nhà ông Tâm (TDP Biên Hoà)	Đập Mộng Giường	1,200	720	480		600	360	240	
71	Đường công vụ đê biển II	I	Dốc ông Thiện	Cống Đại Phong	1,200	720	480		600	360	240	
72	Đường công vụ đê biển II	I	Ngã 3 Trường tiểu học Đồng Tiến, Bàng La	Đê biển II	1,400	840	560		700	420	280	
73	Đường 403	I	Ngã 3 Đồng Nẻo	Cống than (nhà ông Kế)	3,000	1,800	1,200	900	1,500	900	600	450
74	Đường 403	I	Cống than (nhà ông Kế)	Cống ông Sàng (giáp Kiến Thụy)	2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
75	Đường trục phường Minh Đức (TDP Nguyễn Huệ)	I	Đường 353	Hết nhà bà Nguyễn Thị Tý	2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
76	Đường trục phường Minh Đức (TDP Nguyễn Huệ, Quang Trung, Ngô Quyền)	I	Hết nhà bà Nguyễn Thị Tý	Cống ông Cừ (giáp địa phận phường Hợp Đức)	1,500	900			750	450		
77	Đường trục phường Minh Đức (TDP Hồng Phong, Đông Phong)	I	Cổng làng Nghĩa Phương	Cống ông Hùng	2,000	1,200			1,000	600		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
78	Đường trục phường Minh Đức (TDP Hồng Phong, Đông Phong, Nghĩa Phương, Đề Thám)	I	Cống ông Hùng	Cuối đường	1,500	900			750	450		
79	Đường trục phường Minh Đức (TDP Dân Tiến)	I	Đầu đường	Cuối đường (Cống ông Ngân)	1,200	720			600	360		
80	Đường trục TDP Nghĩa Sơn		Đường 403	Cuối đường	1,500	900	600	450	750	450	300	225
81	Đường trục TDP Quang Trung		Cống ông Hùng	Cống bà Tiện	1,200	720	480	360	600	360	240	180
82	Đường trục TDP Quang Trung	I	Nhà ông Chanh	Nhà bà Huận	1,200	720	480	360	600	360	240	180
83	Đường trục TDP Ngô Quyền - TDP Đức Hậu	I	Cống ông Ngư (phường Minh Đức	Nhà ông Thỉnh (phường Hợp Đức)	1,200	720	480	360	600	360	240	180
84	Đường trục đi UBND phường Hợp Đức	I	Đường Phạm Văn Đồng (sau nhà ông Sức)	Hết nhà bà Nhe	4,000	2,400	1,600	1,200	2,000	1,200	800	600
85	Đường trục đi UBND phường Hợp Đức	I	Hết nhà bà Nhe	Cống ông Tạt	3,500	2,100	1,400	1,050	1,750	1,050	700	525
86	Đường trục TDP Quý Kim	I	Đường Phạm Văn Đồng chợ Quý Kim (nhà ông Manh)	Hết nhà ông Điệp	3,000	1,800	1,200	900	1,500	900	600	450
87	Đường trục TDP Quý Kim	I	Hết nhà ông Điệp	Hết nhà ông Kênh	1,500	900	600	450	750	450	300	225

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
88	Đường trục TDP Trung Nghĩa	I	Đường Phạm Văn Đồng (Nhà ông Phương)	Hết nhà bà Thạo	2,000	1,200	800	600	1,000	600	400	300
89	Đường trục TDP Trung Nghĩa	I	Hết nhà bà Thạo	Hết nhà ông Đợi	1,500	900	600	450	750	450	300	225
90	Đường trục phường	I	Cống ông Tạt	Giáp địa phận phường Minh Đức	1,200	720	480		600	360	240	
91	Đường trục TDP Ngô Quyền	I	Cống ông Cừ (Tiếp giáp phường Hợp Đức)	Cống ông Thành	1,200	720	480		600	360	240	
92	Đường trục TDP Ngô Quyên, Đề Thám	I	Cống ông Thành	Giáp đường 403	1,000	600	400		500	300	200	
93	Đường trục phường	I	Cống ông Tạt	Giáp địa phận ông Thê (Trung Nghĩa)	1,200	720	480		600	360	240	
94	Đường trục phường	I	Cống UBND phường Hợp Đức	Giáp thôn Kính Trực xã Tân Phong, huyện Kiến Thuỵ	1,000	600	400		500	300	200	
95	Đường trục phường	I	Cống Nghĩa trang Liệt Sỹ	Giáp thôn Lão Phú xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	1,000	600	400		500	300	200	
96	Đường trục TDP Quý Kim	I	Hết nhà ông Hạ	Mương trung thuỷ nông	1,000	600	400		500	300	200	
97	Đường trục TDP Đức Hậu	I	Cống nhà ông Cầu	Mương trung thuỷ nông	1,000	600	400		500	300	200	
98	Đường trục TDP Bình Minh	I	Hết nhà ông Thành	Giáp TDP Dân Tiến (Minh Đức)	1,000	600	400		500	300	200	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
99	Đường trục TDP Quyết Tiến	I	Cống nhà ông Từ	Giáp phường Hoà Nghĩa quận Dương Kinh	800	480	320		400	240	160	
100	Tuyến 2 đường 353	I	Nhà ông Nhậm	Hết nhà ông Hùng Mái	3,000	1,800	1,200	900	1,500	900	600	450
101	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				800	480			400	240		
102	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				700	400			350	200		
103	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				600	360			300	180		
104	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)				700	420			350	210		
105	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)				600	360			300	180		
106	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)				500	300			250	150		
107	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

HUYỆN AN DƯƠNG (8.8)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	***6***	***7***	***8***	***9***	***10***	***11***	***12***	***13***
	THỊ TRẤN AN DƯƠNG											
1	Đường 351	IV	Từ xã Nam Sơn	Cầu Rế	4,500	3,150	2,475	2,025	2,250	1,575	1,238	1,013
		IV	Từ Cầu Rế	Đến hết thị trấn	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
2	Đường 208	IV	Từ giáp xã Lê lợi	Cầu Rế	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
		IV	Từ Cầu Rế	Cống Bến Than	4,500	3,150	2,475	2,025	2,250	1,575	1,238	1,013
		IV	Cống Bến Than	Giáp địa phận xã An Đồng	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
3	Đường quanh bờ hồ	IV	Đầu đường	Cuối đường	2,500	1,750	1,375	1,125	1,250	875	688	563
4	Đường Máng nước	IV	Từ giáp xã An Đồng	Đường 351	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
5	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 208	1,500	1,050	825	675	750	525	413	338
6	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 351	2,000	1,400	1,100	900	1,000	700	550	450
7	Đường trục thị trấn	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,500	1,050	825	675	750	525	413	338

1	*2*	*3*	*4*	*5*	***6***	***7***	***8***	***9***	***10***	***11***	***12***	***13***
8	Đất các khu vực còn lại	IV			600	480	390	330	300	240	195	165
9	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

HUYỆN AN LÃO (8.9)

ĐV

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xu phi nông	
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
THỊ TRẤN AN LÃO										
1	Đường Ngô Quyền	IV	Ngã 4 thị trấn	Cầu Vàng	6,500	4,550	3,580	2,930	3,250	2,275
		IV	Cầu Vàng	Hết địa phận thị trấn	4,500	3,150	2,480	2,030	2,250	1,575
2	Đường Trần Tất Văn	IV	Ngã 4 thị trấn	Ngã 3 Xăng dầu	6,500	4,550	3,580	2,930	3,250	2,275
		IV	Ngã 3 Xăng dầu	Hết địa phận thị trấn	5,200	3,640	2,860	2,340	2,600	1,820
3	Đường Lê Lợi	IV	Ngã 3 Xăng dầu	Hết trường THPT An Lão(đi tỉnh lộ 357)	5,200	3,640	2,860	2,340	2,600	1,820
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	IV	Ngã 4 thị trấn	cầu Anh Trỗi	6,500	4,550	3,580	2,930	3,250	2,275
		IV	cầu Anh Trỗi	Hết địa phận thị trấn	4,500	3,150	2,480	2,030	2,250	1,575
		IV	cầu Anh Trỗi	Trung tâm giáo dục thường xuyên	3,000	2,100	1,650	1,050	1,500	1,050
		IV	cầu Anh Trỗi	Ra sông Đa Độ	3,000	2,100	1,650	1,050	1,500	1,050
5	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	IV	Ngã 4 thị trấn	Ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	6,500	4,550	3,580	2,930	3,250	2,275
		IV	từ ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	Huyện đội	6,000	4,200	3,300	2,100	3,000	2,100
		IV	Huyện đội	Hết địa phận thị trấn	4,500	3,150	2,475	1,575	2,250	1,575
6	Quốc lộ 10	IV	Cầu Vàng 2	Giáp địa phận xã Quốc Tuấn	3,900	2,700	2,100	1,370	1,950	1,350
7	Đoạn đường	IV	Tỉnh lộ 360 (Trạm y tế thị trấn)	Quốc lộ 10 mới	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400
		IV	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lương Khánh Thiện(Cống ông Dương)	1,300	975	780	650	650	488
		IV	Đường nhựa trong khu dân cư đấu giá QSD đất lô 2, lô3 khu Quyết Thắng		1,300	975	780	650	650	488
8	Đường Lương Khánh Thiện	IV	Đầu đường	Hết đường Lương Khánh Thiện	1,300	975	780	650	650	488
9	Đường Lê Khắc Cẩn	IV	Đầu đường	Hết lối rẽ vào nhà VH Hoàng Xá	1,300	975	780	650	650	488
10	Đường Nguyễn Kim	IV	Đầu đường	Đến hết đường Nguyễn Kim	1,300	975	780	650	650	488

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Đường Nguyễn Đốc Tín	IV	Đầu đường	Đến hết đường Nguyễn Đốc Tín	1,300	975	780	650	650	488
12	Đường Vương Công Hiển	IV	Đầu đường	Đến hết đường Vương Công Hiển	1,300	975	780	650	650	488
13	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên là đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	650	520	420	360	325	260
14	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên là đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	520	420	340	290	260	210
	THỊ TRẤN TRƯỜNG SƠN									
15	Tỉnh lộ 360	IV	Hết địa phận xã An Thắng	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	3,000	2,100	1,650	1,050	1,500	1,050
		IV	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	UBND thị trấn Trường Sơn	4,500	3,150	2,480	2,030	2,250	1,575
		IV	UBND thị trấn Trường Sơn	Ngã 3 An Tràng	6,500	4,550	3,580	2,930	3,250	2,275
		IV	Ngã 3 An Tràng	Cống thuỷ lợi	6,500	4,550	3,580	2,930	3,250	2,275
		IV	Cống thuỷ lợi	Giáp địa phận Kiến An	5,800	4,060	3,190	2,610	2,900	2,030
16	Tỉnh lộ 357	IV	Ngã 3 An Tràng	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	4,500	3,150	2,475	1,575	2,250	1,575
		IV	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	Hết công ty Trung Thuỷ	2,720	1,904	1,496	952	1,360	952
		IV	Hết Công ty Trung Thuỷ	Phà Kiều An	2,000	1,400	1,100	700	1,000	700
		IV	Phà Kiều An	Hết địa phận thị trấn	1,500	1,050	825	525	750	525
17	Đường liên xã	IV	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	Giáp xã Thái Sơn	1,000	790	650	550	500	395

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên là đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	650	520	420	360	325	260
19	Các tuyến đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên là đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	520	420	340	290	260	210
20	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.									

Γ: 1000 đồng/m2

ất, kinh doanh ; nghiệp	
VT3	VT4
12	*13*
1,790	1,465
1,240	1,015
1,790	1,465
1,430	1,170
1,430	1,170
1,790	1,465
1,240	1,015
825	525
825	525
1,790	1,465
1,650	1,050
1,238	788
1,050	685
1,100	900
390	325
390	325
390	325
390	325
390	325

12	13
390	325
390	325
210	180
170	145
825	525
1,240	1,015
1,790	1,465
1,790	1,465
1,595	1,305
1,238	788
748	476
550	350
413	263
325	275

12	*13*
210	180
170	145

HUYỆN KIẾN THỤY (8.10)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	THỊ TRẤN NÚI ĐỐI											
1	Đường 361 (đường 401 cũ)	V	Giáp địa phận Đại Đồng	Cầu Đen	4,500	3,150	2,480	2,030	2,250	1,575	1,240	1,015
		V	Cầu Đen	Cách ngã tư bến xe 300m	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
		V	Cách ngã tư bến xe 300m	Cống Vịt	6,500	4,550	3,580	2,930	3,250	2,275	1,790	1,465
		V	Cống Vịt	Về phía cóng Mới 300m	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
		V	Cách Cống Vịt 300m	Cống Mới	3,500	2,450	1,920	1,570	1,750	1,225	960	785
		V	Cống Mới	Hết địa phận	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
2	Đường 362 (đường 402 cũ)	V	Từ giáp Minh Tân	Cống Vịt	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
		V	Ngã tư bến xe	Hết địa phận thị trấn theo trục đường 362	6,000	4,200	3,300	2,700	3,000	2,100	1,650	1,350
		V	Ngã tư bến xe	Nghĩa địa Tân Linh (100m đầu)	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
		V	Ngã ba tượng đài Kim Sơn	Cống Xuất Khẩu	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
3	Đường 362 (đường 402 cũ)	V	Cống Xuất Khẩu	Chùa Bà Sét	3,500	2,450	1,920	1,570	1,750	1,225	960	785
		V	Đường nhánh Cống Xuất khẩu đi qua Trường PTDL Nguyễn Huệ	Đường 362	3,200	2,240	1,760	1,440	1,600	1,120	880	720
		V	Ngã ba huyện đội	Giáp miếu Xuân La	2,500	1,750	1,380	1,130	1,250	875	690	565
		V	Từ miếu Xuân La	Ngã ba bệnh viện	2,000	1,400	1,100	900	1,000	700	550	450
4	Đường 405	V	Ngã ba Bách Hóa qua chợ	Ngã ba Trường THPT Kiến Thụy	8,000	5,600	4,400	3,600	4,000	2,800	2,200	1,800
		V	Ngã ba Trường THPT Kiến Thụy	Cổng bệnh viện	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
		V	Cổng bệnh viện	Hết địa phận thị trấn	3,500	2,450	1,930	1,580	1,750	1,225	965	790
		V	Đường nhánh 405	Cổng chính chợ Đối	8,000	5,600	4,400	3,600	4,000	2,800	2,200	1,800

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
		V	Cổng chính chợ Đối	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40)	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
5	Đường nội bộ khu vực nhà văn hóa, Phòng Giáo dục, đường 7	V	Đầu đường	Cuối đường	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
6	Đường nội bộ khu vực dân cư Cẩm Xuân, Thọ Xuân, Cầu Đen, Hồ Sen	V	Đầu đường	Cuối đường	1,000	800	550	450	500	400	275	225
7	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

HUYỆN TIÊN LÃNG (8.11)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	THỊ TRẤN TIÊN LÃNG											
1	Phố Minh Đức	IV	Ngã 3 Bưu điện	hết chợ Đôi	6,000	3,600	2,400	1,500	3,000	1,800	1,200	750
		IV	Hết chợ Đôi	Hết ngõ Dốc	5,500	3,300	2,200	1,380	2,750	1,650	1,100	690
		IV	Hết ngõ Dốc	Cầu Minh Đức	5,000	3,000	2,000	1,250	2,500	1,500	1,000	625
2	Đường 354	IV	Cầu Minh Đức	Đê Khuể	4,000	2,400	1,600	1,000	2,000	1,200	800	500
		IV	Đê Khuể	chân Cầu Khuể	2,500	1,500	1,000	625	1,250	750	500	313
		IV	Chân Cầu Khuể	Bến phà Khuể	1,500	900	600	375	750	450	300	188
3	Phố Phạm Ngọc Đa	IV	Ngã 3 Bưu điện	Cầu huyện đội	5,500	3,300	2,200	1,380	2,750	1,650	1,100	690
		IV	Cầu Huyện đội	Ngã 3 Đường Rồng	5,000	3,000	2,000	1,250	2,500	1,500	1,000	625
4	Đường Rồng	IV	Phố Phạm Ngọc Đa	Cầu Ông Đến	1,500	900	600	375	750	450	300	188
5	Đường 25	IV	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Trại Cá	5,000	3,000	2,000	1,250	2,500	1,500	1,000	625
6	Phố Nhữ Văn Lan	IV	Cầu Minh Đức	Cầu Chè	4,000	2,400	1,600	1,000	2,000	1,200	800	500
		IV	Cầu Chè	Hết thị trấn	3,000	1,800	1,200	750	1,500	900	600	375
7	Đoạn đường khu 7	IV	Đường 25	Xóm Đoài	1,000	790	750	450	500	395	375	225
8	Phố Triều Đông	IV	Cầu Triều Đông	Trường tiểu học khu 6	1,500	900	600	375	750	450	300	188
		IV	Cầu Triều Đông	Chùa Triều Đông	2,500	1,500	1,000	620	1,250	750	500	310
9	Phố Đông Cầu	IV	Trường tiểu học khu 6	Ngã 3 Gò Công	1,500	900	600	375	750	450	300	188
10	Phố Trung Lăng	IV	Chùa Triều Đông	Hết Ngõ Dốc	2,500	1,500	1,000	620	1,250	750	500	310

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Phố Trung Lăng	IV	Hết ngõ Dốc	Hết chợ Đôi	4,500	2,700	1,800	1,125	2,250	1,350	900	563
11	Phố Cựu Đôi	IV	Hết chợ Đôi	Ngã tư huyện	4,500	2,700	1,800	1,125	2,250	1,350	900	563
12	Phố Phú Kê	IV	Ngã tư huyện	Bến Vua	3,000	1,800	1,200	750	1,500	900	600	375
13	Đường cổng phía Nam chợ Đôi	IV	Phố Cựu Đôi	Vào chợ Đôi	3,200	1,920	1,280	800	1,600	960	640	400
14	Đường trạm điện (khu 2)	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Minh Đức	2,500	1,500	1,000	620	1,250	750	500	310
15	Đoạn đường Lò Mổ	IV	Phố Trung Lăng	Phố Minh Đức	3,000	1,800	1,200	750	1,500	900	600	375
16	Đường vào trường tiểu học thị trấn	IV	Phố Trung Lăng	Phố Minh Đức	2,500	1,500	1,000	620	1,250	750	500	310
17	Đường vào nhà văn hóa khu 4	IV	Phố Trung Lăng	Phố Minh Đức	2,000	1,200	800	500	1,000	600	400	250
18	Đoạn đường trục thị trấn đi tỉnh lộ 354 các khu 5, 6	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	750	600	450	500	375	300	225
19	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	750	600	450	500	375	300	225
20	Tuyến đường nội bộ khu đất chi cục thuế	IV	Đầu đường	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
21	Ngõ cạnh Trung tâm thương mại	IV	Phố Minh Đức	Cuối đường	1,000	750	600	450	500	375	300	225
22	Ngõ cạnh chùa Phúc Ân	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Minh Đức	1,000	750	600	450	500	375	300	225
23	Ngõ nông sản	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	800	600	480	400	400	300	240	200
24	Ngõ trạm điện	IV	Đường 25	Cuối ngõ	1,000	750	600	450	500	375	300	225
25	Ngõ xóm Đông (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800	600	480	400	400	300	240	200
26	Ngõ xóm Đông Nam (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	800	600	480	400	400	300	240	200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
27	Phố Bến Vua	IV	Cầu Huyện Đội	Cầu Ông Giẳng	1,800	1,170	810	540	900	585	405	270
		IV	Cầu Ông Giẳng	Bến Vua	800	600	480	400	400	300	240	200
28	Đường Xóm Đoài	IV	Phố Bến Vua	Cuối đường	900	700	550	450	450	350	275	225
29	Phố Phạm Đình Nguyên	IV	Cầu Huyện Đội	Cầu Bình Minh	1,800	1,170	810	540	900	585	405	270
		IV	Cầu Bình Minh	Phố Nhữ Văn Lan	1,400	910	770	490	700	455	385	245
30	Đường trong khu dân cư mới	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,800				900	-	-	-
31	Đường từ Bến Vua đến cầu Đồng Cống	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	800	600	480	500	400	300	240
32	Đường trường tiểu học Minh Đức	IV	Phố Phú kê	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
33	Đường nhà văn hóa khu 2	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyên	1,000	800	600	480	500	400	300	240
34	Đường trung tâm giáo dục thường xuyên	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyên	800	640	520	440	400	320	260	220
35	Ngõ xóm ông Tiềm (Khu 2)	IV	Phố Cựu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
36	Đường Hiệu sách cũ	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
37	Ngõ xóm ông Bình (khu 3)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
38	Ngõ xóm ông Vinh (khu 3)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
39	Đường ao cá Bác Hồ (khu 3, khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
40	Đường Điếm Đông	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
41	Ngõ xóm ông Sơn (khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
42	Ngõ xóm cạnh bưu điện Tiên Lãng	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	800	600	480	400	400	300	240	200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
43	Đường từ cầu Minh Đức đến trạm bơm	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	700	520	420	350	350	260	210	175
44	Đường từ cầu Minh qua cổng làng Triều Đông	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	700	520	420	350	350	260	210	175
45	Ngõ khu vực khác còn lại khu 1 và khu 7 (Không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	700	640	520	440	350	320	260	220
46	Ngõ khu vực khác còn lại khu 2;3;4;5;6;8 (Không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	400	330	280	300	200	165	140
47	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

HUYỆN VĨNH BẢO (8.12)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	THỊ TRẤN VĨNH BẢO											
1	Quốc lộ 37	IV	Cầu Liễn Thâm	Hết trường Đảng (đường vào trường Nguyễn Bỉnh Khiêm)	2,500	1,750	1,370	1,120	1250	875	685	560
		IV	Trường Đảng (đường vào trường Nguyễn Bỉnh Khiêm)	Ngõ 42 giáp nhà ông Phẩm	3,000	2,100	1,660	1,360	1500	1050	830	680
		IV	Ngõ 42 giáp nhà ông Phẩm	Ngân Hàng	3,500	2,450	1,920	1,570	1750	1225	960	785
		IV	Ngân Hàng	Cầu Mục	6,000	4,200	3,300	2,700	3000	2100	1650	1350
		IV	Cầu Mục	Cầu Giao Thông	3,500	2,450	1,930	1,580	1750	1225	965	790
2	Tuyến đường	IV	Quốc lộ 37 (nhà ông Thuân)	Đường bao phía Tây nam	800	640	530	450	400	320	265	225
3	Tuyến đường	IV	Trường Đảng	Trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	1,500	1,200	980	830	750	600	490	415
4	Đường 20-8	IV	Ngã 3 quốc lộ 10	Đến Bưu Điện	5,000	3,500	2,750	2,250	2500	1750	1375	1125
5	Quốc lộ 10	IV	Đường vào xã Tân Liên	Cầu Tây	3,000	2,100	1,660	1,360	1500	1050	830	680
		IV	Cầu Tây	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Bảo	3,500	2,450	1,930	1,580	1750	1225	965	790
		IV	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Bảo	Phòng Giáo dục	4,500	3,150	2,470	2,020	2250	1575	1235	1010
		IV	Phòng Giáo dục	Ngã ba cầu Mục	6,000	4,200	3,300	2,700	3000	2100	1650	1350

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
		IV	Ngã ba cầu Mục	Đường bao thị trấn	3,500	2,450	1,930	1,580	1750	1225	965	790
6	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	IV	Quốc lộ 10	Cầu Tân Hưng	3,500	2,450	1,920	1,570	1750	1225	960	785
7	Đường vào chợ thị trấn (từ Quốc lộ 10 - chợ cũ)	IV	Quốc lộ 10	Chợ cũ	4,000	2,800	2,200	1,800	2000	1400	1100	900
8	Từ phòng Giáo dục- cổng chợ cũ	IV	Phòng Giáo dục	Cổng chợ cũ	1,200	960	780	660	600	480	390	330
9	Đường sau Công an - Đường vào Điềm Niêm	IV	Đường sau Công an	Đường vào Điềm Niêm	1,500	1,200	980	820	750	600	490	410
10	Từ trạm biến áp (ông Điệp) đến chùa Đông Tạ	IV	Từ trạm biến áp (ông Điệp)	Chùa Đông Tạ	1,000	800	650	550	500	400	325	275
11	Sau Công an đến nhà ông Thao	IV	Sau Công an	Nhà ông Thao	800	640	520	440	400	320	260	220
12	Nhà ông Qúy đến Cổng cũ	IV	Nhà ông Qúy	Cổng chợ cũ	2,000	1,400	1,100	900	1000	700	550	450
13	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy (Tiền Hải)	IV	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy	Tiền Hải	1,000	800	650	550	500	400	325	275
14	Từ cầu Giao Thông - QL10 (đường bao Tân Hòa)	IV	Từ cầu Giao Thông	QL10 (đường bao Tân Hòa)	1,500	1,050	830	670	750	525	415	335
15	Đường trục thôn Đông tạ	IV	Từ đường 17A	QL10 Cầu Tây	2,000	1,400	1,110	910	1000	700	555	455

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trại Chiều	IV	Trạm Y tế thị trấn	Trại Chiều	1,500	1,200	970	820	750	600	485	410
17	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trạm biến áp (nhà ông Điệp)	IV	Trạm Y tế thị trấn	Trạm biến áp (nhà ông Điệp)	1,200	960	780	660	600	480	390	330
18	Đường Bao Phía Tây Nam (từ cầu Tân Hưng - Liễn Thâm)	IV	Cầu Tân Hưng	Liễn Thâm	800	640	520	440	400	320	260	220
19	Đường xương cá trong các khu dân cư	IV			500	400	320	270	250	200	160	135
20	Cổng Chợ cũ - Trại Chiều	IV	Cổng Chợ Cũ	Trại Chiều	1,000	800	660	560	500	400	330	280
21	Đường trục thôn Liễn Thâm	IV	Nhà ông Khang	Nhà ông Độ	800	640	520	440	400	320	260	220
22	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

HUYỆN CÁT HẢI (8.13)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	THỊ TRẤN CÁT BÀ											
1	Đường tỉnh 356	IV	Địa phận TT Cát Bà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 484)	3,500	2,800	2,100	1,750	1,750	1,400	1,050	875
2	Phố Hà Sen	IV	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	Đỉnh dốc Bà Thà	2,500				1,250			
3	Phố Hà Sen	IV	Đỉnh dốc Bà Thà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 488)	3,000	2,400	1,800	1,500	1,500	1,200	900	750
4	Phố Hà Sen	IV	Ngã 3 Áng Sỏi (số nhà 486)	Hết Nghĩa trang liệt sỹ (số 424)	3,500	2,800	2,100	1,750	1,750	1,400	1,050	875
5	Phố Hà Sen	IV	Giáp Nghĩa trang liệt sỹ	Hết Ngã 3 Công ty xây dựng cũ (số nhà 256)	4,500	3,600	2,700	2,250	2,250	1,800	1,350	1,125
6	Phố Hà Sen	IV	Số nhà 254	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	5,000	4,000	3,000	2,500	2,500	2,000	1,500	1,250
7	Đường 1-4	IV	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 62)	6,000	4,800	3,600	3,000	3,000	2,400	1,800	1,500
8	Đường 1-4	IV	Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 64)	Hết Công ty cổ phần Chương Dương (số nhà 94)	9,000	7,200	5,400	4,500	4,500	3,600	2,700	2,250

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Đường 1-4	IV	Giáp Cty CP Chương Dương (số nhà 96)	Hết Ngã ba cảng cá Cát Bà (số nhà 165)	10,000	8,000	6,000	5,000	5,000	4,000	3,000	2,500
10	Đường 1-4	IV	Số nhà 166 (ngã ba cảng cá, đường 1-4)	Hết ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	16,000	12,800	9,600		8,000	6,400	4,800	
11	Đường 1-4	IV	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Giáp cửa hầm quân sự	15,000	12,000			7,500	6,000		
12	Đường 1-4	IV	Cửa hầm quân sự	đến Vòng xuyến	12,000	9,600			6,000	4,800		
13	Đường Cát Tiên	IV	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Cuối đường (Cát cò 1&2)	15,000	12,000			7,500	6,000		
14	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn Yến Thanh (số nhà 3)	Hết Khách sạn Thành Công I (số nhà 39)	15,000	12,000			7,500	6,000		
15	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn Anh Thuận (số nhà 41)	Hết trường Tiểu học Chu Văn An	12,000	9,600	7,200		6,000	4,800	3,600	
16	Phố Núi Ngọc	IV	hết Trường Tiểu học Chu Văn An	Hết số nhà 162	10,000	8,000	6,000		5,000	4,000	3,000	
17	Phố Núi Ngọc	IV	Ngõ tiếp giáp số nhà 164	Hết khách sạn Thành Công II (số nhà 283)	12,000	9,600			6,000	4,800		
18	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn Thái Long (số nhà 285)	Giáp khách sạn Cát Bà Dream (số nhà 315)	15,000	12,000	9,000		7,500	6,000	4,500	
19	Phố Núi Ngọc	IV	Từ số nhà 1	Khách sạn Hương Sen (số nhà 9)	15,000	12,000			7,500	6,000		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Tuyến đường vòng lô II Núi Ngọc	IV	Đầu đường	Cuối đường	6,000	4,800			3,000	2,400		
21	Đường Núi Xẻ	IV	Đầu đường	Cuối đường	5,000	4,000			2,500	2,000		
22	Phố Cái Bèo	IV	Ngã Ba TT Cát Bà (số nhà 1)	Hết Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	6,000	4,800	3,600	3,000	3,000	2,400	1,800	1,500
23	Phố Cái Bèo	IV	Sau Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	Trạm bơm Áng Vả	3,000	2,400	1,800	1,500	1,500	1,200	900	750
24	Phố Cái Bèo	IV	Giáp Ngân hàng NN&PTNT	Hết ngã ba Núi Xẻ	4,500	3,600	2,700	2,250	2,250	1,800	1,350	1,125
25	Phố Cái Bèo	IV	Giáp ngã ba Núi Xẻ	Hết số nhà 212	4,000	3,200	2,400	2,000	2,000	1,600	1,200	1,000
26	Phố Cái Bèo	IV	Số nhà 214	Đầu cầu Cái Bèo	9,000	7,200	5,400		4,500	3,600	2,700	
27	Phố Tùng Dinh	IV	Cổng chợ chính (số nhà 01)	Hết số nhà 19	12,000	9,600	7,200		6,000	4,800	3,600	
28	Phố Tùng Dinh	IV	Số nhà 20	Hết số nhà 70	10,000	8,000	6,000		5,000	4,000	3,000	
29	Phố Tùng Dinh	IV	Số nhà 71	Hết Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	7,200	5,760	4,320	3600	3,600	2,880	2,160	1,800
30	Phố Tùng Dinh	IV	Giáp Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	Hết Cty TNHH thuỷ sản Đức Giang	9,000	7,200			4,500	3,600		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
31	Phố Tùng Dinh	IV	Công ty đóng tàu Hạ Long	Hết Trạm Kiểm ngư	6,500	5,200	3,570		3,250	2,600	1,785	
	THỊ TRẤN CÁT HẢI											
32	Đường huyện	IV	Nhà chờ Bến Gót	Hết Ngã ba đường tỉnh 356	2,750	2,200	1,650	1,370	1,375	1,100	825	685
33	Đường huyện	IV	Đầu đường	Hết Nghè Đôn Lương	2,200	1,760	1,320	1,100	1,100	880	660	550
34	Đường huyện	IV	Nghè Đôn Lương	Công an huyện Cát Hải (cơ sở 2)	3,300	2,640	1,980	1,650	1,650	1,320	990	825
35	Đường huyện	IV	Công an huyện Cát Hải (cơ sở 2)	Ngã ba vào trường THCS TT Cát Hải	3,500	2,800	2,100	1,750	1,750	1,400	1,050	875
36	Đường huyện	IV	Ngã ba vào trường THCS TT Cát Hải	Gồ Đồng Sam	3,000	2,400	1,800	1,500	1,500	1,200	900	750
37	Đường tỉnh 356	IV	Trạm Biến áp số 2	Ngã ba kè du lịch	3,500	2,800	2,100	1,750	1,750	1,400	1,050	875
38	Đường tỉnh 356	IV	Ngã ba kè du lịch	Giáp Sân vận động TT Cát Hải	3,300	2,640	1,980	1,650	1,650	1,320	990	825
39	Đường tỉnh 356	IV	Sân vận động TT Cát Hải	Ngã ba đường 356 (Bến Gót)	2,000	1,600	1,200	1,000	1,000	800	600	500
40	Đường tỉnh 356	IV	Gồ Đồng Sam	Ngã ba đi xã Đồng Bài đường 356	1,800	1,440	1,080	900	900	720	540	450
41	Đoạn đường	IV	Sau Ngân hàng NN và PTNT	Hết Bưu điện Cát Hải cũ	3,200	2,560	1,920	1,600	1,600	1,280	960	800
42	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

HUYỆN THỦY NGUYÊN (8.14)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	THỊ TRẤN NÚI ĐÈO											
1	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Trụ sở huyện Hội Phụ Nữ	Giáp cầu Tây (Ngã 3 đường TL 351 và TL 359)	10,000	5,250	4,120	3,370	5,000	2,625	2,060	1,685
2	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Cầu Tây	Đền Phò Mã	10,000	5,250	4,120	3,370	5,000	2,625	2,060	1,685
3	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Đền Phò Mã	Giáp xã Thủy Đường (Ngã 4 đường 359C)	13,500	7,000	5,500	4,500	6,750	3,500	2,750	2,250
4	Tỉnh lộ 351	IV	Cầu Tây	Cửa UBND xã Thủy Sơn	7,500	3,500	2,750	2,250	3,750	1,750	1,375	1,125
5	Tỉnh lộ 359C	IV	Ngã 4 đường 359c và đường Máng Nước	Lối rẽ vào Cơ sở II Trường Dân Lập Nam Triệu	7,500	3,500	2,750	2,250	3,750	1,750	1,375	1,125
6	Tuyến đường	IV	Trụ sở Điện Lực Thủy Nguyên	Ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (Ngõ Dũi)	5,000	2,800	2,200	1,800	2,500	1,400	1,100	900
7	Tuyến đường	IV	Ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (ngõ Dũi)	Giáp xã Thủy Đường (đường Máng nước)	2,000	840	660	540	1,000	420	330	270
8	Tuyến đường	IV	Giáp cơ quan Huyện Ủy	Trại Chăn nuôi cũ	1,200	840	660	540	600	420	330	270
9	Tuyến đường	IV	Đường TL 359	Khu Gò Gai	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
10	Tuyến đường	IV	Chân dốc Núi Đèo	Khu Đồng Cau	5,000	2,800	2,200	1,800	2,500	1,400	1,100	900
11	Các tuyến đường trong khu trung tâm Thương Mại	IV	Đầu đường	Cuối đường	5,000	2,800	2,200	1,800	2,500	1,400	1,100	900
12	Tuyến đường	IV	Ngã 3 Hiệu thuốc vào khu dân cư Hàm Long	Đường Máng nước	1,500	1,000	800	700	750	500	400	350

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
13	Tuyến đường	IV	Sau huyện Hội Phụ nữ	Khu trại chăn nuôi (cũ)	1,200	840	660	540	600	420	330	270
14	Tuyến đường	IV	Đường TL 351	Đài liệt sỹ xã Thủy Sơn	3,000	2,100	1,650	1,350	1,500	1,050	825	675
15	Tuyến đường sau Chi Cục Thuế	IV	Đầu đường	Cuối đường	2,000	1,400	1,100	900	1,000	700	550	450
16	Các tuyến đường còn lại của thị trấn Núi Đèo	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,000	640	520	440	500	320	260	220
	THỊ TRẤN MINH ĐỨC											
1	Tuyến đường	IV	Cổng nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua cổng chợ cũ	Ngã 4 lối rẽ vào phòng khám Đa khoa	2,000	1,400	1,100	900	1,000	700	550	450
2	Tuyến đường	IV	Cổng nhà máy sửa chữa Tàu biển Phà Rừng qua cổng chợ cũ	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chinfon Hải Phòng	2,000	1,400	1,100	900	1,000	700	550	450
3	Tuyến đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chinfon Hải Phòng	Cầu Tràng Kênh	1,000	800	650	550	500	400	325	275
4	Tuyến đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chinfon Hải Phòng	Nhà máy xi măng Chinfon Hải Phòng	1,000	800	650	550	500	400	325	275
5	Tuyến đường	IV	Đường trục từ ngã 4 phòng khám Đa khoa	Dốc Đồng Bàn	800	640	520	440	400	320	260	220
6	Tuyến đường	IV	Ngã 4 Bưu Điện	Cầu sang Núi Mọc	800	640	520	440	400	320	260	220
7	Tuyến đường	IV	Cầu sang Núi Mọc	Giáp xã Minh Tân	500	400	350	300	250	200	175	150
8	Tuyến đường bao thị trấn Minh Đức	IV	Cầu Chinh Phong	Kho 702	1,000	800	700	600	500	400	350	300
9	Mặt đường nhựa còn lại trong khu trung tâm thị trấn				1,500	1,000	800	700	750	500	400	350
10	Đất ở những đoạn còn lại trong thị trấn Minh Đức				500	400	350	300	250	200	175	150

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
11	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											